

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2026/KDTM-PT

Ngày: 13/7/2026.

*V/v “Tranh chấp Hợp đồng
xây dựng, Hợp đồng bảo lãnh,
thư bảo lãnh”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Bà Hà Thị Thanh Hương

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Ông Hồ Ngọc Tiếp

- Thư ký phiên toà: Bà Trương Khánh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Bà Trần Thuý Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 30/6/2026 và ngày 13/7/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên toà công khai xét xử phúc thẩm vụ án KDTM thụ lý số 15/2025/TLPT-KDTM ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng, Hợp đồng bảo lãnh, thư bảo lãnh”. Do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án số 11/2025/KDTM-ST ngày 09/6/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2026/QĐXXPT-PT ngày 28/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty T; Địa chỉ: 30 đường T1, phường B, quận B2, thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Thành T3 – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT; Người đại diện uỷ quyền: Ông Đoàn Tường V. Chức vụ: Giám đốc khối tài chính, kế toán; Có mặt.

- Bị đơn: Công ty B; Địa chỉ: số 72, đường G, khối T4 phường H, thành phố V2 (Nay phường T5, tỉnh Nghệ An), tỉnh Nghệ An; Người đại diện theo pháp luật: Bà Hồ Thị H – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT và bà Trần Thị Hoài T5 – Chức vụ: Giám đốc; Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Hoàng Thị M – Chức vụ: Phó giám đốc; Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần G; Địa chỉ: số 25 đường K, Phường L, Thành phố V2 (Nay là phường T6), tỉnh Nghệ An. Đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Văn G2. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Công ty Cổ phần N2; Địa chỉ: Lô A, Khu Q, Phường M2, Thành phố Đ (Nay là phường X - Đ), Tỉnh Lâm Đồng. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh Q2. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ngân hàng N; Địa chỉ: đường C, Phường B, Quận B2, thành phố Hồ Chí Minh; Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Khải H; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Thanh V3, chức vụ: Chuyên viên tố tụng; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty T, Bị đơn Công ty B, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện Nguyên đơn trình bày:

Công ty T (Nhà thầu phụ) và Công ty B (Nhà thầu chính) đã ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2909/2022/HĐTC/Công ty B-TG ký ngày 29/09/2022 (gọi tắt là “Hợp đồng 2909”) về việc thi công xây dựng Gói thầu “Cung cấp, lắp đặt hệ thống Cơ Điện” - Dự án Trung tâm trung bày, mua bán, cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn toàn cầu của T7 tại Lô A1 Khu Q, Phường M2, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trong đó, Công ty T là Bên nhận thầu (Nhà thầu phụ) và Công ty B là Bên giao thầu (Nhà thầu chính).

1. Quá trình thực hiện đối với Hợp đồng số 2909:

Ngay sau khi ký Hợp đồng số 2909, Nhà thầu Công ty T đã tiến hành mua sắm trang thiết bị, vật tư, chuẩn bị nhân công, công trình tạm để phục vụ cho công tác thi công công trình. Tuy nhiên, trong quá trình thi công, Công ty T đã gặp rất nhiều khó khăn và chịu nhiều tổn thất, chi phí phát sinh mà nguyên nhân là đến từ phía Công ty B, cụ thể trên thực tế, Bên giao thầu đã có những vi phạm hợp đồng như sau:

Bên giao thầu vi phạm các quy định tại Hợp đồng trong việc cung cấp, phê duyệt các hồ sơ, tài liệu cần thiết cho việc triển khai thi công của Nhà thầu phụ. Dù Nhà thầu phụ đã dùng nhiều biện pháp (phát hành Chỉ thị công trường, gửi công văn, email, liên lạc trực tiếp tại công trường) nhưng Bên giao thầu vẫn chưa xử lý dứt điểm để đảm bảo cho việc Nhà thầu phụ triển khai thi công tại Công trường.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty B có thanh toán giá trị tạm ứng với tổng số tiền là 14.769.117.119 (Mười bốn tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu một trăm mười bảy nghìn một trăm mười chín) đồng, qua các hồ sơ thanh toán đợt, giá trị tạm ứng đã thu hồi là 172.267.506 đồng, giá trị tạm ứng còn lại (sau khi thu hồi) là 14.596.849.613 đồng. Khoản tiền tạm ứng này là khoản kinh phí mà Bên giao thầu (Công ty B) ứng trước không lãi suất cho Bên nhận thầu (Công ty T) để thực hiện các công tác chuẩn bị cần thiết trước khi triển khai thực hiện các công việc theo Hợp đồng. Công ty T đã sử dụng số tiền tạm ứng này để đặt hàng Nhà cung cấp, Nhà thầu phụ, thanh toán một phần giá trị Hợp đồng giữa Công ty T và Nhà cung cấp, Nhà thầu phụ (thể hiện tại các Hợp đồng mua bán vật tư, thiết bị để cung cấp cho Dự án Trung tâm trung bày, mua bán, cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn toàn cầu của T7. Theo quy định Hợp đồng tại Khoản 8.3.1 “Tạm ứng-thanh toán-quyết toán”. Nhà thầu chính

phải tạm ứng cho Công ty T một lần trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán (06/12/2022). Tuy nhiên, thực tế Nhà thầu chính đã tạm ứng cho Công ty T thành 04 đợt (4 tỷ ngày 13/12/2022, 2 tỷ ngày 29/12/2022, 5 tỷ ngày 9/2/2023 và 3,7 tỷ ngày 15/2/2023). Việc này đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, dẫn đến kế hoạch đặt hàng, tạm ứng, thanh toán cho nhà thầu phụ, nhà cung cấp vật tư, thiết bị tăng giá và gây thiệt hại cho Công ty T.

Hồ sơ thiết kế hệ thống cơ điện, kiến trúc, nội thất bị thay đổi rất nhiều dẫn đến Nhà thầu phụ bị động trong công tác triển khai bản vẽ và vật tư thi công, đến ngày 28/07/2023, nhà thầu chính vẫn còn cập nhật các hồ sơ thiết kế. Việc Nhà thầu chính cung cấp các bản vẽ chưa đầy đủ khiến Nhà thầu không thể triển khai thi công và đặt hàng kịp thời khiến các vật tư về trễ, không đồng bộ với tiến độ thi công: tập kết để âm hệ Điện ngày 01/6/2023, thiết bị dàn lạnh và bộ chia gas để phục vụ thi công bàn giao đóng trần đến ngày 16/06/2023 mới tập kết về công trường.

Công tác phê duyệt hồ sơ trình mẫu của cáp điện Nhà thầu chính duyệt chậm làm ảnh hưởng đến công tác đặt hàng và tập kết vật tư. Công tác phê duyệt và thanh toán hồ sơ thanh toán chưa đáp ứng khối lượng, tiến độ triển khai.

Công ty T nhận được Thông báo trúng thầu ngày 28/6/2022 và Hợp triển khai Dự án ngày 29/06/2022, nhưng mãi đến ngày 29/9/2022, Chủ đầu tư/ Nhà thầu chính Công ty B mới ký Hợp đồng với Công ty T. Quá trình tạm ứng Hợp đồng kéo dài đến ngày 15/02/2023 tức hơn 07 (bảy) tháng sau khi Công ty T triển khai. Tất cả các vấn đề trên đều không nhận được xử lý triệt để, dứt điểm dẫn đến việc Công ty T bị lãng phí nguồn lực, trượt giá vật tư, bị động trong việc thi công và không thể tiến hành triển khai công việc theo tiến độ đề ra.

2. Các thiệt hại mà Nhà thầu phụ phải gánh chịu:

Việc Công ty B liên tục cập nhật thiết kế, bản vẽ (là Điều kiện cần thiết và bắt buộc để triển khai thi công), tập kết trễ vật tư – thiết bị, dẫn đến thi công gián đoạn và thời gian thực hiện kéo dài so với tiến độ, khiến Nhà thầu phụ phải gánh chịu nhiều thiệt hại, đặc biệt là phát sinh các chi phí duy trì bộ máy nhân sự, các chi phí tại công trình.

Theo Đơn khởi kiện của Công ty T vào ngày 10/08/2023 về việc khởi kiện vụ án tranh chấp với Công ty B; Căn cứ Biên bản hoà giải ngày 28/3/2024; Căn cứ yêu cầu của Tòa án về việc giải trình là rõ số liệu khởi kiện; Công ty T trình bày như sau: Do trong quá trình đàm phán giữa Công ty T và Công ty B từ lúc khởi kiện đến nay, hai bên đã thống nhất một số số liệu, đồng thời một số số liệu có thời gian làm rõ nên Công ty T thay đổi số liệu trên đơn khởi kiện, cụ thể như sau:

1. Các số liệu đã được Hai bên thống nhất:

Theo Biên bản làm việc ngày 11/12/2023 đã ký, Nhà thầu chính Công ty B và Công ty T đã cùng thống nhất khối lượng thi công, hoàn thành, khối lượng dở dang và hàng tồn kho bàn giao cho Công ty B lũy kế đến thời điểm ký Biên bản là 4.136.517.728 đồng (*trong đó đã bao gồm Khối lượng đã được chấp thuận trong quá trình thi công trong Hồ sơ thanh toán của đợt 1 và 2*).

Hai bên cũng đã đồng ý giá trị đã tạm ứng và giá trị đã thanh toán theo bảng kê dưới đây:

STT	Nội dung	Giá trị hoàn thành	Đã thanh toán	Chưa thanh toán
1	Số tiền đã tạm ứng đợt 1	14.769.117.119		
2	Giá trị khối lượng hoàn thành	4.136.517.728		
2.1	Giá trị Hồ sơ thanh toán đợt 1 và đợt 2	744.195.625	436.308.776	307.886.849
2.2	Giá trị Hồ sơ thanh toán đợt 3	3.392.322.103		3.392.322.103

Căn cứ theo những số liệu đã thống nhất, ngày 28/3/2024, trong buổi họp hoà giải giữa Công ty B và Công ty T, hai bên đã cùng Điều chỉnh số liệu khởi kiện và phản kiện cho phù hợp với số liệu hai bên đã thống nhất, Số liệu đơn khởi kiện đã được Công ty T Điều chỉnh như sau:

STT	Nội dung	Đơn khởi kiện 13/9/2023	Điều chỉnh theo Biên bản hòa giải ngày 28/3/2024	Tình trạng
1	Chi phí quản lý dự án	3.482.460.688	5.374.396.895	Chưa thống nhất
2	Giá trị thanh toán còn lại của Hồ sơ thanh toán	307.886.849	307.886.849	Đã thống nhất
3	Giá trị phải trả cho cho Nhà cung cấp, Nhà thầu phụ/ Khối lượng hoàn thành	33.545.752.904	28.261.494.594	Đã thống nhất
4	Phạt vi phạm Hợp đồng 12%	8.861.470.272	8.861.470.272	Chưa thống nhất
	Tổng cộng	46.197.570.713	42.805.248.610	

2. Đề xuất Điều chỉnh giá trị khởi kiện mới và giải trình chi tiết:

Sau khi xem xét tình hình thực tế về khối lượng hoàn thành và những thiệt hại, tổn thất của Công ty T do việc kéo dài việc thực hiện hợp đồng trong giai đoạn đầu của dự án, cũng như việc đơn phương ngừng hợp đồng của Công ty B, Công ty T đề xuất các chi phí mà Công ty B có trách nhiệm thanh toán và bồi thường cho Công ty T như sau:

STT	Nội dung	Theo Biên bản hòa giải ngày 28/3/2024	Đề xuất Điều chỉnh theo thực tế ngày 20/04/2024	Hiện trạng
1	Chi phí quản lý dự án	5.374.396.895	5.374.396.895	Chưa thống nhất
2	Giá trị thanh toán còn lại của Hồ sơ thanh toán đợt 1 và 2	307.886.849	307.886.849	Đã thống nhất

3	Khối lượng hoàn thành đã xác nhận còn lại chưa được thanh toán	28.261.494.594	3.392.322.103	Đã thống nhất
4	Phạt vi phạm Hợp đồng 12%	8.861.470.272	8.861.470.272	Chưa thống nhất
	Tổng cộng	42.805.248.610	17.936.076.119	

Công ty T giải trình số liệu cụ thể như sau:

2.1. Chi phí quản lý dự án:

ST T	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá Hợp đồng			Khối lượng	Giá trị thực hiện đợt này
				Cung cấp & lắp đặt	Đơn giá tháng	Phá dỡ		
B	(1A) Dự trù cho việc cung cấp và bố trí văn phòng làm việc (containers) cho Nhà thầu bao gồm cả nhà vệ sinh trong đó hoặc đặt tại nơi Nhà thầu đề xuất, được tư vấn chấp thuận và bao gồm cả chi phí tháo dỡ sau khi sử dụng.	Lô	8	150,000,000	10,000,000	5,000,000	0.75	176,250,000
E	(2) Dự trù chi phí cung cấp đủ bàn và ghế họp bao gồm việc duy trì, sửa chữa và thay thế hỏng hóc trong suốt thời gian thi công.	Tháng	8	45,000,000		1,000,000	0.75	34,500,000
F	(3) Dự trù cho việc vận chuyển và giao hàng, bốc và dỡ tải các vật liệu xây dựng, phụ kiện và đồ đạc, chi	Tháng	8		10,000,000	5,000,000	0.75	63,750,000

	phí nhân công, chỗ ở tại công trường của Nhà thầu, Chủ đầu tư và Nhà tư vấn.							
G	(4) Cung cấp và lắp đặt đường dây điện thoại, fax và kết nối internet cho văn phòng của Nhà thầu, Chủ đầu tư và Nhà tư vấn.	Tháng	8	5,000,000	1,000,000		0.75	9,750,000
H	(5) Dụng cụ thí nghiệm tại công trường, dụng cụ khảo sát cho nhân viên Chủ đầu tư và Nhà tư vấn.	Tháng	8	20,000,000	2,000,000		0.75	27,000,000
I	(6) Trang phục bảo hộ như mũ, giày, kính, găng tay, đai an toàn, áo mưa cho nhân viên và khách tham quan của Chủ đầu tư và Nhà tư vấn.	Lô	1	50,000,000			0.99	49,533,439
A	Giám đốc dự án	Thángx Người	7		35,000,000		0.86	210,000,000
B	Quản lý thi công trưởng	Thángx Người	7		30,000,000		0.86	180,000,000
C	Quản lý thi công phó	Thángx Người	7		25,000,000		0.86	150,000,000
D	Quản lý QS	Thángx Người	6		20,000,000		0.99	118,800,000
F	Quản lý cơ điện	Thángx Người	14		20,000,000		0.99	277,200,000
G	Quản lý QA/QC	Thángx Người	6		20,000,000		0.99	242,550,000

H	Quản lý triển khai bản vẽ	Thángx Người	6		20,000 ,000		0.99	242,550,000
I	Quản lý mua hàng/ vận tải	Thángx Người	3		20,000 ,000		0.99	242,550,000
J	Quản lý an toàn	Thángx Người	7		20,000 ,000		0.99	138,600,000
L	Kỹ sư MEP	Thángx Người	56		18,000 ,000		0.99	997,920,000
M	Kỹ sư khối lượng	Thángx Người	7		18,000 ,000		0.99	124,740,000
	Thuê vận thăng, cầu tháp, vệ sinh,... hàng tháng	Lô	1	320,616,345			0.58	187,026,201
	Tiền điện nước thi công hàng tháng	Lô	1	128,246,538			0.58	74,810,481
	CP hệ thống điện (kết nối từ tủ tầng của Nhà thầu chính)	Lô	1	192,369,807			0.58	112,215,721
2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công, hoàn công	Lô	1	192,369,807			0.91	175,927,943
	Hồ sơ trình mẫu + mẫu	Lô	1	32,061,635			0.99	31,741,018
	CP thí nghiệm mẫu vật liệu	Lô	1	192,369,807			0.99	190,446,109
4	Chi phí tài chính, bảo lãnh, bảo hiểm	Lô	1	769,479,228			0.74	571,592,540
C C	Lợi nhuận định mức và rủi ro	Lô	1	4,809,245,176			0.07	346,839,969
E	TỔNG CỘNG CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT							4,976,293,421
F	THUẾ GTGT 8%							398,103,474

H	TỔNG BAO THUẾ (1)	CỘNG GỒM GTGT							5,374,396,89 5
---	----------------------------	---------------------	--	--	--	--	--	--	-------------------

2.2. Khối lượng hoàn thành hai bên đã ký kết và đã xuất hoá đơn chưa được thanh toán:

Giá trị còn lại chưa thanh toán đối với các Hồ sơ thanh toán Đợt 1 và 2: hiện Công ty T mới chỉ được Chủ Đầu tư thanh toán một phần, giá trị còn lại là 307.886.849 đồng chưa được thanh toán, cụ thể:

Giá trị khối lượng công việc Nhà thầu đã hoàn thành lũy kế đến Hồ sơ thanh toán đợt 1 và Đợt 2: 744.195.625 đồng (thể hiện tại Hồ sơ thanh toán các Đợt gửi kèm Đơn khởi kiện bổ sung này, các Hồ sơ thanh toán đã được xuất hóa đơn).

Giá trị Bên giao thầu Công ty B đã thanh toán cho Công ty T: 436.308.776 đồng.

Giá trị còn lại chưa được thanh toán: 744.195.625 đồng - 436.308.776 đồng = 307.886.849 đồng.

2.3. Khối lượng hoàn thành hai bên đã ký kết chưa được thanh toán theo Biên bản làm việc ngày 11/12/2023:

Giá trị hoàn thành đợt 3 đã được hai bên xác nhận theo Biên bản thỏa thuận ngày 11/12/2023 nhưng chưa được Công ty B thanh toán là 3.392.322.103 đồng, cụ thể:

Giá trị khối lượng công việc Nhà thầu đã hoàn thành lũy kế đến khi ngừng dự án: 4.136.517.728 đồng.

Giá trị khối lượng công việc Nhà thầu đã hoàn thành lũy kế đến Hồ sơ thanh toán đợt 1 và Đợt 2: 744.195.625 đồng (đã được Công ty B thanh toán 1 phần trong mục 2.2).

Giá trị hoàn thành đợt 3 đã được Công ty B xác nhận: 4.136.517.728 đồng - 744.195.625 đồng = 3.392.322.103 đồng.

Giá trị còn lại chưa được thanh toán: 3.392.322.103 đồng.

2.4. Phạt Hợp đồng do đơn phương hủy Hợp đồng:

Theo Điều 20.2 “Giải quyết tranh chấp” của Hợp đồng số 2909/2022/HĐTC/CÔNG TY B-TG ngày 29/9/2022 có quy định: “*Các tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng này được giải quyết bằng thương lượng hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, một Bên đưa ra tranh chấp tại Tòa Án có thẩm quyền tại trụ sở chính Bên A để giải quyết theo quy định Pháp luật*”.

Tuy nhiên, Nhà thầu chính Công ty B có Công văn số 354/2023/TB.B-QLDA ngày 27/7/2023 về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng thầu phụ số 2909/2022/HĐTC/B-TG ngày 29/9/2022 với Công ty T mà chưa có Thương lượng hòa giải. Đồng thời, Nhà thầu chính Công ty B tiếp tục có Công văn số 355/2023/CV.B ngày 27/7/2023 yêu cầu Ngân hàng N – Chi nhánh L yêu cầu rút Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng với số tiền 7.384.558.560 đồng và Bảo lãnh hoàn tạm ứng có giá trị 14.769.117.119 đồng. Tổng cộng Công ty B yêu cầu thanh toán

22.153.675.679 đồng. Việc này làm Công ty T bị nhảy nhóm tín dụng toàn bộ hệ thống ngân hàng và công ty sẽ bị đưa vào tình trạng ngưng hoạt động sản xuất kinh doanh, phá sản.

Vì vậy, dựa trên những tổn thất mà Công ty T phải gánh chịu, Công ty T đề xuất mức phạt hợp đồng là 12% giá trị hợp đồng tương đương với giá trị tiền phạt là 8.861.470.272 đồng.

Công ty T có yêu cầu khởi kiện như sau:

Đề nghị Tòa án buộc Công ty B phải thanh toán toàn bộ và một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho Công ty T, tổng số tiền tạm tính đến ngày 27/07/2023 là 17.936.076.119 đồng (*Mười bảy tỷ, chín trăm ba mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, một trăm mười chín đồng*) như sau: Chi phí quản lý dự án: 5.374.396.895 đồng; Giá trị thanh toán còn lại của Hồ sơ thanh toán đợt 1 và 2: 307.886.849 đồng; Khối lượng hoàn thành đã xác nhận còn lại chưa được thanh toán: 3.392.322.103 đồng; Phạt vi phạm Hợp đồng 12%: 8.861.470.272 đồng; Tổng cộng: 17.936.076.119 đồng.

Đồng thời, đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như sau: “*Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định*” buộc Ngân hàng N – Chi nhánh L thực hiện hành vi “không giải ngân” hoặc “cấm giải ngân” các khoản tiền sau từ Tài khoản của Công ty T (theo số tài khoản 906.1425531.00002 tại Ngân hàng N – Chi nhánh L) theo yêu cầu của Công ty B theo Công văn số 355/2023/CV.B ngày 27/07/2023 về việc “thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng”. Cụ thể, “không giải ngân” hoặc “cấm giải ngân”: Giá trị Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng là: 7.384.558.560 đồng và Giá trị Bảo lãnh tạm ứng là: 14.769.117.119 đồng; Thời hạn: cho đến khi tranh chấp được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án có thẩm quyền hoặc theo yêu cầu của Công ty T.

- *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:*

Đề nghị Tòa án công nhận sự thoả thuận của các đương sự liên quan đến phân giá trị khối lượng biên bản hợp số 638/B-TG ngày 11/12/2023; Tổng giá trị khối lượng Công ty B ghi nhận bao gồm cả thuế GTGT là 4.136.517.728 đồng.

Ngoài ra, Công ty B không đồng ý với các nội dung khởi kiện của nguyên đơn vì không phù hợp với những nội dung ký kết trong hợp đồng giữa hai bên và không có căn cứ pháp lý để chứng minh.

Ngày 29 tháng 09 năm 2022, Công ty B và Công ty T đã ký Hợp đồng số 2909/2022/HĐTC/CÔNG TY B-TG có giá trị 73.845.585.595 đồng (“Hợp đồng”) để thực hiện toàn bộ các công việc của gói thầu Cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện thuộc Dự án Trung tâm trưng bày, mua bán, cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn toàn cầu của T7.

Thứ nhất, Công ty B đã hoàn thành nghĩa vụ tạm ứng, thanh toán cho Công ty T.

Thực hiện hợp đồng Công ty B đã tạm ứng cho Công ty T số tiền 14.769.117.119 đồng và đã bàn giao mặt bằng đầy đủ cho Công ty T thực hiện thi

công vào ngày 15/2/2023. Ngoài số tiền tạm ứng trên, Công ty B cũng đã thanh toán đầy đủ cho CÔNG TY T các đợt hồ sơ thanh toán theo đúng hợp đồng. Cụ thể theo Hồ sơ thanh toán Đợt 1 và Đợt 2 CÔNG TY B đã thanh toán cho Công ty T số tiền: 436.308.776 đồng. Trong đó, giá trị CÔNG TY B đã thanh toán cho Công ty T đợt 1: 26.332.004 đồng. Giá trị Công ty B đã thanh toán cho Công ty T đợt 2: 409.976.772 đồng.

Bên cạnh đó, Công ty T đã vi phạm tiến độ hợp đồng và không đủ năng lực thi công:

Quá trình thi công hai bên đã có sự thống nhất về việc thay đổi hồ sơ thiết kế cho nên đã tiến hành lập Biên bản thỏa thuận vào ngày 15/06/2023, Công ty T đã cam kết thực hiện thi công theo tiến độ mới như sau: Hoàn thành việc huy động bộ máy, vật tư, thiết bị, nhân công có mặt tại công trường trước ngày 20/06/2023; Hoàn thành thi công hệ thống cơ điện trong phòng để bàn giao cho nhà thầu nội thất khu vực tầng 1, tầng 4, tầng 5 đến hết ngày 15/07/2023; Hoàn thành việc thanh toán cho các nhà thầu phụ của Bên Công ty T trước ngày 19/06/2023; Hoàn thành công việc combine, trình duyệt các bản vẽ thi công trước ngày 30/06/2023; Trình tổng hợp khối lượng, phát sinh tăng giảm, thay đổi chủng loại vật tư thiết bị tổng thể toàn dự án trong vòng 07 ngày kể từ ngày bản vẽ được Công ty B phê duyệt; Hoàn thành việc cung cấp đơn đặt hàng các vật tư thiết bị nhập khẩu trước ngày 30/06/2023; Hoàn thành việc cung cấp bảng tiến độ chi tiết cho từng hạng mục công việc đến ngày 15/07/2023.

Sau khi thống nhất và ký xác nhận vào Biên bản nêu trên thì cho đến hết ngày 15/07/2023, Công ty T đã không hoàn thành được bất kì hạng mục nào đã thỏa thuận trong biên bản này. Mặc dù đã nhiều lần tạo Điều kiện, gia hạn thời gian, tuy nhiên do không đủ năng lực để tiếp tục thi công công trình, vật tư và nhân lực bị thiếu nghiêm trọng, không huy động đủ nhân lực, vật tư, thiết bị có mặt tại công trường. Tất cả các hạng mục công việc theo hợp đồng và theo các biên bản làm việc giữa hai bên đã ký kết đều bị chậm tiến độ, dẫn đến tiến độ thi công các hạng mục khác tại dự án cũng bị ngưng trệ, gây thiệt hại nghiêm trọng cho Chủ đầu tư và Nhà thầu chính.

Công ty T đã vi phạm Hợp đồng thuộc các trường hợp Công ty CP tư vấn đầu tư Công ty B được quyền chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 15.2 Hợp đồng: *“15.2 Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A:*

Bên A sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Bên A, bằng cách thông báo trước 05 (năm) ngày cho Bên B về việc chấm dứt Hợp đồng khi Bên B không đủ năng lực để tiếp tục thi công Công Trình hoặc khi Bên B vi phạm một trong các nội dung sau:

..... Bên B chậm tiến độ quá 30 ngày đối với từng Hạng Mục Công Trình hoặc toàn bộ Công Trình theo biểu tiến độ cung cấp vật tư, thiết bị và biểu tiến độ thi công đính kèm trong Phụ lục 05 của Hợp đồng.”

Và Điều 4 Biên bản thỏa thuận ngày 15/06/2023 quy định:

Điều 4. Xử lý khi vi phạm cam kết:

4.1. Trường hợp Bên B vi phạm bất kỳ cam kết và nghĩa vụ nào được quy định tại Biên bản thỏa thuận này, Bên A có quyền áp dụng một hoặc đồng thời toàn bộ các chế tài sau:

a) Áp dụng các quy định về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng, trong đó, số ngày vi phạm được tính từ ngày từ ngày Bên B vi phạm tiến độ ban đầu của Hợp đồng;

b) Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức mà không phải thực hiện thông báo cho Bên B;

Do Công ty T liên tục có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng gây ảnh hưởng nặng nề đến Công ty B, vì vậy ngày 27/07/2023, Công ty B đã gửi văn bản chấm dứt hợp đồng với Công ty T, đồng thời đề nghị Công ty T phải phối hợp quyết toán hợp đồng và tiến hành việc bàn giao lại toàn bộ mặt bằng chậm nhất đến hết ngày 05/08/2023. Tuy nhiên, Công ty T không cử nhân sự để phối hợp với Công ty B thực hiện việc quyết toán hợp đồng. Theo quy định tại khoản 9.1 Điều 9 của Hợp đồng thì Công ty B có quyền từ chối nghiệm thu, xác nhận hoặc đề nghị không thanh toán đối với phân công việc đã hoàn thành nhưng không đảm bảo khối lượng, chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, đồng thời không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến việc phải bồi thường cho bên thứ ba.

Thứ hai, Giá trị yêu cầu thanh toán:

Đến nay giữa hai công ty đã có 02 hồ sơ nghiệm thu khối lượng được ký kết và thanh toán như sau:

STT	Nội dung	Hoàn thành Đợt 1	Hoàn thành Đợt 2	Tổng cộng
1	Giá trị khối lượng đã nghiệm thu	81.358.928	662.836.697	744.195.625
2	Giá trị CÔNG TY B đã thanh toán	50.332.004	409.976.772	460.308.776
3	Số tiền 15% CÔNG TY B giữ lại theo Điều khoản hợp đồng	12.203.839	99.425.504	111.629.344
4	Giá trị CÔNG TY B đã khấu trừ tạm ứng	18.833.085	153.434.421	172.267.506

Ngoài ra, giữa Công ty B và Công ty T không có thêm hồ sơ nghiệm thu khối lượng nào được ký kết, không có hồ sơ nào đã được ký nghiệm thu nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, số tiền tạm ứng chưa được thu hồi là 14.596.849.613 đồng.

Công ty T phải chịu mức phạt do thi công chậm tiến độ và phạt vi phạm dẫn tới bị chấm dứt hợp đồng bởi Bên thầu chính, Tổng số tiền là: 7.384.558.560 đồng, căn cứ theo khoản 19.2 Điều 19 Hợp đồng.

Đối với nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng N, Công ty B đã nhận được Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 651/2022/906-BL/LT.KIET và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng Số 660/2022/BL-NHNA-LT.KIET của Ngân hàng N với nội dung cam kết thanh toán vô Điều kiện và không hủy ngang cho Bên nhận bảo lãnh số tiền tối đa trong mọi trường hợp số tiền không vượt quá giá trị bảo lãnh. Thời hạn có hiệu lực

đối với bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng và Bảo lãnh thực hiện hợp đồng là đến hết ngày 15/08/2023. Do Công ty T không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả lại tiền tạm ứng và thanh toán các khoản phạt do vi phạm hợp đồng cho Công ty B, nên Công ty B có quyền yêu cầu Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ngày 28/07/2023, Ngân hàng N đã nhận được văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Công ty B yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Công ty B còn trong thời hạn bảo lãnh, và phù hợp với nội dung thỏa thuận giữa các bên theo Thư bảo lãnh và Hợp đồng đã ký kết. Vì vậy, đề nghị phía Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán cho Công ty B số tiền 14.596.849.613 đồng theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng và 7.384.558.560 đồng theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Sau khi nộp đơn phản tố và được Tòa án thụ lý giải quyết, giữa Nguyên đơn và Bị đơn đã thống nhất được với nhau về giá trị khối lượng thực tế mà Công ty T đã thi công và giá trị khối lượng vật tư được nhập về nhưng chưa thi công cho đến thời điểm hợp đồng bị chấm dứt, đồng thời Công ty B bổ sung thêm hồ sơ liên quan đến những giá trị thiệt hại mà Công ty T gây ra, và làm rõ hơn căn cứ liên quan đến yêu cầu ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Vì vậy, các nội dung yêu cầu được thay đổi như sau:

1. Đối với giá trị tạm ứng chưa được hoàn lại:

Ngày 11/12/2023, Công ty T và Công ty B đã thống nhất về giá trị các khoản tiền mà Công ty T được khấu trừ, cụ thể:

STT	Hạng mục	Giá trị trước thuế	Thuế	Giá trị sau thuế
1	Giá trị hoàn thành lắp đặt kỳ trước	689.070.023	8%	744.195.625
2	Giá trị Hoàn thành lắp đặt kỳ này	2.142.957.540	8%	2.314.394.143
3	Giá trị phát sinh	32.338.058	8%	34.925.103
4	Giá trị khối lượng vật tư bàn giao	710.254.941	8%	767.075.336
5	Giá trị hoàn thành dở dang	341.419.414	8%	368.732.967
6	Tổng cộng	3.916.039.976	8%	4.229.323.175
7	Giá trị Công ty T giảm giá cho Công ty B để miễn trừ công tác chạy thử, bàn giao, bảo hành (3% mục 1.2.3 sau thuế)			92.805.446
8	Tổng cộng giá trị khối lượng Công ty B ghi nhận bao gồm thuế GTGT			4.136.517.728

Do giá trị thi công và giá trị vật tư được hai bên thống nhất có sự thay đổi nên giá trị số tiền tạm ứng chưa được thu hồi cũng được giảm xuống còn 10.460.331.885 đồng (*Bằng chữ: mười tỷ bốn trăm sáu mươi triệu ba trăm ba mươi một nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng*).

2. Phạt chậm tiến độ:

Căn cứ theo Phụ lục 01 của Hợp đồng và Biên bản làm việc ngày 20/07/2023 thì Công ty T đã thi công chậm tiến độ của hạng mục Khu phòng ngủ, Khu WC, khu hành lang của Tầng 1, Tầng 4, Tầng 5. Vì vậy, căn cứ Điều 19.2 Hợp đồng 2909 thì Công ty T phải chịu giá trị phạt do thi công chậm tiến độ như sau:

STT	Hạng mục chậm tiến độ	Giá trị hạng mục (đồng)	Số ngày chậm	Giá trị phạt %	Số tiền phạt (đồng)
1	Khu phòng ngủ và WC của Tầng 1, Tầng 4, Tầng 5	3.574.074.219	27	0.5	482.500.020
2	Khu hành lang của Tầng 1, Tầng 4, Tầng 5	1.940.683.103	12		116.440.986
3	Tổng số tiền phạt chậm tiến độ từng hạng mục				598.941.006

3. Phạt do có vi phạm dẫn đến chấm dứt hợp đồng:

Căn cứ Điều 19.2 Hợp đồng 2909, do Công ty T có các vi phạm Hợp đồng dẫn đến chấm dứt Hợp đồng nên Công ty T phải chịu phạt số tiền tương đương với 10% giá trị còn lại của Hợp đồng. Tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng Giá trị mà Công ty T đã thực hiện được là: 4.345.173.491 đồng, vì vậy Công ty T phải chịu khoản phạt vi phạm dẫn tới bị chấm dứt hợp đồng như sau: $(73.845.585.595 - 4.345.173.491) \times 10\% = 6.950.041.210$ đồng.

4. Bồi thường thiệt hại:

Căn cứ Điều 19.1 Hợp đồng 2909: “Ngoài những Điều khoản về bồi thường khác đã được quy định trong Hợp đồng này, nếu hành vi vi phạm Hợp Đồng của một Bên làm thiệt hại đến quyền lợi, tài sản của Bên kia, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường cho những thiệt hại thực tế mà Bên kia phải gánh chịu và chi phí bỏ ra để khắc phục hậu quả do lỗi của Bên vi phạm hoặc chi phí bỏ ra để hoàn thành công việc mà lẽ ra Bên vi phạm phải hoàn thành theo tiến độ”. Theo đó nhà Công ty T phải bồi thường cho Công ty B những chi phí do vi phạm Hợp đồng, như sau:

- Chi phí thuê đơn vị thứ 3 thi công trám vá, sơn bả hoàn trả mặt bằng tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5 do nhà thầu CÔNG TY T chậm thi công trám vá, sơn bả hoàn trả mặt bằng ban công của các tầng 2,3,4,5. Tổng cộng là 132 dĩa cửa cần trám vá, số tiền 16.400.000 đồng (Bằng chữ: mười sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 16/07/2023;

- Chi phí thuê đơn vị thứ 3 vận chuyển vật tư để hoàn thiện 02 hộp kỹ thuật căn conetting tầng 4, tầng 5 là 2.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai triệu đồng) do nhà thầu Công ty T thi công hệ thống MEP chậm dẫn đến chậm bàn giao Hộp kỹ thuật cho Bên xây dựng căn cứ vào biên bản làm việc ngày 22/07/2023;

- Chi phí thuê đơn vị thứ 3 xây trả là 1.500.000 đồng (Bằng chữ: một triệu năm trăm nghìn đồng). Do Công ty T trong quá trình thi công đục phá tường xây HKT tầng 1 phòng an ninh mà không xây trả mặt bằng theo đúng cam kết;

- Tiền thuê đơn vị thứ 3 thi công hoàn thiện hệ thống ống thu ram dốc về hồ ga M7 số tiền 1.200.000 đồng do nhà thầu Công ty T không triển khai thi công theo tiến độ cam kết căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 28/07/2023;

- Thuê đơn vị thứ 3 khắc phục hư hỏng, bong tróc nền sàn khối phòng, khu vực hành lang do Công ty T trong quá trình thi công gây ra nhưng không triển khai khắc

phục, số tiền là: 118.353.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười tám triệu, ba trăm năm ba nghìn đồng*) căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 04/09/2023;

- Thuê đơn vị thứ 3 vận chuyển vật tư chống thấm, thử thấm, vật tư cán nền, vệ sinh dọn dẹp do Công ty T triển khai thi công hệ thống cơ điện chậm tiến độ dẫn đến việc v B vi phạm hợp đồng đồng với Công ty F khi không bàn giao mặt bằng đúng tiến độ để triển khai thi công chống thấm, thử thấm và vật tư cán nền. Số tiền yêu cầu bồi thường là: 77.000.000 đồng (*Bằng chữ: bảy mươi bảy triệu đồng*) căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 01/09/2023.

Tổng cộng là 216.453.000 đồng.

5. Yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán.

Từ những phân tích trên, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty T;

2. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa đang áp dụng theo Quyết định số 05/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/09/2023 và Công văn số 2200/2023/VP-TA ngày 15/08/2023.

3. Yêu cầu Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán cho Công ty B tổng số tiền là 18.017.157.951 đồng.

4. Yêu cầu Ngân hàng N phải thanh toán cho Công ty B tiền lãi phát sinh từ số tiền bảo lãnh là 18.213.685.362 đồng trên số ngày chậm trả tính từ ngày cuối cùng của thời hạn mà Ngân hàng N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là ngày 01/08/2023.

5. Công ty T có nghĩa vụ phải thanh toán đối với số tiền phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại còn lại sau khi đã căn trừ số tiền bảo lãnh mà Ngân hàng N có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty B là 216.453.000 đồng.

6. Yêu cầu Công ty T có nghĩa vụ xuất hoá đơn thuế GTGT cho Công ty B với giá trị 3.948.591.745 đồng và Công ty B có trách nhiệm thanh toán thuế GTGT 8% cho Công ty T tại thời điểm xuất hoá đơn là 292.488.276 đồng

- *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (Ngân hàng N), trình bày:*

Ngân hàng N cho rằng các yêu cầu này là không hợp lý, không đủ cơ sở. Cụ thể như sau:

1. Tại nội dung các thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng và thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng đã phát hành, Ngân hàng N chỉ chấp nhận bảo lãnh cho các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng và nghĩa vụ hoàn trả tạm ứng của Công ty T phát sinh theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2909/2022/HĐTC/Công ty B-TG ngày 29/09/2022 và các phụ lục đính kèm (không bao gồm các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng trừ trường hợp được Ngân hàng N chấp thuận). Trong khi đó, Văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Bên nhận bảo lãnh là Công ty B (VB số 355 ngày 27/07/2023) thì không những căn cứ theo Hợp đồng 2909 nêu trên và các phụ lục đính kèm mà còn căn cứ theo Biên bản thỏa thuận kèm theo Hợp đồng ngày 15/06/2023. Hơn nữa, toàn bộ nội dung VB số 355 đều đang căn cứ và xác định việc vi phạm của Bên được bảo lãnh (Công ty T) theo Biên bản thỏa thuận ngày 15/06/2023 mà không

phải là nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng 2909. Mặt khác, ngay tại nội dung Biên bản thỏa thuận (khoản 3.1 Điều 3) cũng đã đề cập rõ phạm vi và tiến độ thi công Điều chỉnh, theo đó các bên chỉ thỏa thuận Điều chỉnh tiến độ một phần khối lượng công việc theo Hợp đồng 2909 và cũng xác định rõ “*Các tiến độ công việc không quy định tại Điều này vẫn được giữ nguyên theo Hợp đồng đã ký*”(điểm h, khoản 3.1 Điều 3). Từ các cơ sở nêu trên, đối chiếu với các Văn bản đề nghị gia hạn thư bảo lãnh của Công ty B gửi cho Công ty T (Văn bản số 190 ngày 27/04/2023 và Văn bản số 261 ngày 16/06/2023) và hồ sơ đề nghị tu chỉnh bảo lãnh do Công ty T thực hiện tại Ngân hàng N thì chỉ đề cập đến phạm vi nghĩa vụ được bảo lãnh căn cứ theo Hợp đồng 2909 kèm các phụ lục đính kèm mà hoàn toàn không đề cập đến Biên bản thỏa thuận ngày 15/06/2023 và Ngân hàng N cũng không có bất kỳ văn bản nào xác nhận đồng ý đối với nội dung Biên bản thỏa thuận nêu trên. Vì vậy, đối với các trường hợp nghĩa vụ của Công ty T phát sinh do vi phạm nghĩa vụ đã cam kết tại Biên bản thỏa thuận ngày 15/06/2023 thì không thuộc phạm vi nghĩa vụ được bảo lãnh theo các Thư bảo lãnh, thư tu chỉnh bảo lãnh mà Ngân hàng N đã phát hành. Hơn nữa, tại thời điểm Công ty B gửi văn bản số 190 cho Công ty T về việc đề nghị gia hạn thời hạn thư bảo lãnh tạm ứng (ngày 27/04/2023) thì các bên hoàn toàn chưa ký kết và chưa tồn tại Biên bản thỏa thuận ngày 15/06/2023.

2. Căn cứ theo hồ sơ thì Công ty B đã có Thông báo số 354 ngày 27/07/2023 về việc chấm dứt HĐ thầu phụ số 2909. Đối chiếu với các quy định pháp luật liên quan thì: *Bảo lãnh chấm dứt trong trường hợp sau đây: 1. Nghĩa vụ được bảo lãnh chấm dứt; Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện. (khoản 3 Điều 428 Bộ luật dân sự 2015).* Như vậy, nếu căn cứ vào các cơ sở pháp lý nêu trên thì được hiểu khi một bên thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng thì hợp đồng sẽ chấm dứt trừ các thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp này, do Công ty B đã tự nguyện đơn phương chấm dứt Hợp đồng nên nghĩa vụ được bảo lãnh đã chấm dứt, đồng nghĩa rằng nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng N cũng đã chấm dứt.

3. Căn cứ theo Thư bảo lãnh hoàn trả tạm ứng do Ngân hàng N phát hành vào ngày 10/11/2022 và văn bản đề nghị gia hạn bảo lãnh số 190 ngày 27/04/2023 do Công ty B gửi cho Công ty T đã có ghi nhận thời hạn hiệu lực của Thư bảo lãnh là đến ngày 09/05/2023. Đồng thời, tại văn bản 190, Công ty B cũng yêu cầu việc gia hạn thư bảo lãnh phải được thực hiện và cung cấp văn bản gia hạn của Ngân hàng N cho Công ty B trước ngày 04/05/2023. Như vậy, tại thời điểm ngày 10/05/2023, thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng này đã hết hạn và chấm dứt hiệu lực. Trên thực tế, từ ngày 27/04/2023 cho đến ngày 10/05/2023, các bên hoàn toàn không có bất kỳ văn bản nào xác nhận về việc đồng ý gia hạn hiệu lực của Thư bảo lãnh hoàn trả tạm ứng và Ngân hàng N cũng không nhận được bất kỳ văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nào của Công ty B trong khoảng thời gian này.

Từ những lẽ trên, Ngân hàng N có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án đồng thời thụ lý, xem xét giải quyết, xử lý đối với Công ty B như sau:

Thứ nhất, đề nghị Tòa án tuyên không chấp nhận yêu cầu buộc Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán cho Công ty B số tiền 18.017.157.951 đồng và tiền lãi phát sinh của Công ty B.

Thứ hai, trong quá trình làm việc với Công ty T và Công ty B thì Ngân hàng N được biết giữa 02 Công ty Này vẫn còn tồn tại các khoản công nợ, nghĩa vụ tài chính phát sinh từ Hợp đồng 2909 chưa được giải quyết. Do đó, trường hợp Tòa án xác định Ngân hàng N phải thực hiện một phần nghĩa vụ bảo lãnh thì đề nghị Tòa án xác định cụ thể số tiền mà Ngân hàng N phải thực hiện trên cơ sở phạm vi nghĩa vụ tài chính cụ thể mà Công ty T phải thực hiện đối với Công ty B phát sinh từ Hợp đồng 2909 phù hợp với các Thư bảo lãnh Ngân hàng N đã phát hành sau khi đã ghi nhận và loại trừ các khoản công nợ, các nghĩa vụ tài chính mà Công ty B phải thực hiện đối với Công ty T. Đồng thời, Ngân hàng N đề nghị Tòa án buộc Công ty T nhận nợ bắt buộc đối với khoản tiền mà Ngân hàng N đã thực hiện trả thay theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp bảo lãnh đã ký kết và có trách nhiệm thanh toán ngay cho Ngân hàng N số tiền này. Trường hợp Công ty T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N được quyền xử lý tài sản bảo đảm của Công ty T để thu hồi nợ.

- Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (Công ty Cổ phần N2) vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm có ý kiến:

Công ty Cổ phần N2 là chủ đầu tư của Dự án Trung tâm trưng bày, mua bán, cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn toàn cầu của T7, với tư cách là một bên trong Hợp đồng thầu phụ cung cấp lắp đặt hệ thống điện số 2909/2022/HĐTC/Công ty B-TG ngày 29 tháng 09 năm 2022 (“Hợp đồng”) được ký kết giữa ba bên, bao gồm: Công ty Cổ phần N2, Công ty B và Công ty T. Thời gian thực hiện Hợp Đồng là 180 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện công việc. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nêu trên Chủ đầu tư nhận thấy rằng, Công ty B đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng vì đã thực hiện việc tạm ứng và bàn giao mặt bằng đầy đủ, đáp ứng đủ tiêu chuẩn cho Công ty T triển khai thực hiện việc thi công theo hợp đồng.

Tuy nhiên, hết thời hạn quy định tại Hợp đồng, Công ty T vẫn không hoàn thành công việc thi công. Tại thời điểm tháng 6/2023 đã đủ Điều kiện xác định Công ty T chậm tiến độ, nhưng sau khi xem xét các vấn đề liên quan, và nhằm hỗ trợ nhà thầu phụ – Công ty T, ba bên đã thống nhất gia hạn thời gian cho Công ty T hoàn thành hợp đồng. Ngày 15/06/2023 giữa Công ty Cổ phần N2, Công ty B và Công ty T đã ký kết Biên bản thỏa thuận với nội dung Công ty T cam kết thực hiện nghĩa vụ thi công các hạng mục trong hợp đồng theo tiến độ đã thỏa thuận trong biên bản.

Việc thống nhất thời gian hoàn thành công việc nêu trên đã cân nhắc đến lỗi, trách nhiệm của mỗi bên, thực tế công việc tại công trường. Vì vậy, nếu Công ty T tiếp tục chậm tiến độ sẽ bị chấm dứt hợp đồng và “Áp dụng các quy định về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng, trong đó, số ngày vi phạm được tính từ ngày từ ngày Bên B vi phạm tiến độ ban đầu của Hợp đồng” (Khoản 4.1 Điều 4 Biên bản thỏa thuận ngày 15/06/2023).

Mặc dù đưa ra cam kết như trên nhưng thực tế khi triển khai thi công Công ty T đã không huy động đủ nhân lực, vật tư, thiết bị có mặt tại công trường, và do đó không thực hiện được đúng tiến độ các hạng mục như đã thỏa thuận.

Hiện nay Công ty N2 đang gấp rút thúc đẩy thi công Dự án và chưa thể đưa ra yêu cầu xử lý vi phạm, phạt hợp đồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty N2 đối với việc chậm tiến độ của Công ty T và Công ty B. Khi có yêu cầu, chúng tôi sẽ đề nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết sau.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (Công ty Cổ phần G) vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có ý kiến:* Công ty Cổ phần G không liên quan đến tranh chấp giữa Công ty T và Công ty B nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Với nội dung trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2025/KDTM-ST ngày 09/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 4, Điều 301, 306 Luật thương mại; Điều 138, 144, 146 Luật xây dựng; Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của Bị đơn:

1.1. Buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty T 8.740.689.741 đồng (Tám tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm bốn mươi một đồng).

Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty B 4.753.265.222 đồng (Bốn tỷ, bảy trăm năm mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng).

Đổi trừ nghĩa vụ buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty T 3.987.424.519 đồng (Ba tỷ, chín trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm mười chín đồng), được khấu trừ vào số tiền 14.596.849.613 đồng (Mười bốn tỷ, năm trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm mười ba đồng) tiền tạm ứng.

Buộc Ngân hàng N phải thực hiện Hợp đồng cấp bảo lãnh số 0022/2022/906-BL ngày 02/12/2022 để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán cho nghĩa vụ Công ty T với số tiền Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty B là 10.173.116.318 đồng (Mười tỷ, một trăm bảy mươi ba triệu, một trăm mười sáu nghìn, ba trăm mười tám đồng).

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với yêu cầu buộc Công ty B phải thanh toán số tiền 9.195.387.331 đồng (Chín tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, ba trăm ba mươi một đồng).

1.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty B yêu cầu Công ty T phải thanh toán số tiền 13.460.420.140 đồng (Mười ba tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu, bốn trăm hai mươi nghìn, một trăm bốn mươi đồng) và lãi suất của lãi phát sinh đối với số tiền 18.017.157.951 đồng.

1.4. Buộc Công ty T phải xuất hoá đơn thuế GTGT với giá trị 3.392.322.103 đồng (Ba tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, ba trăm hai mươi hai nghìn, một trăm linh ba đồng) cho Công ty B nhưng Công ty B phải thanh toán số tiền thuế GTGT 8% cho Công ty T là 271.385.768 đồng (Hai trăm bảy mươi một triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi tám đồng) tại thời điểm xuất hoá đơn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời “Tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh” tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/9/2023 và Công văn số 2200/2023/VP-TA ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Vinh.

3. Đình chỉ xét xử sơ thẩm và trả lại đơn khởi kiện đối với phần yêu cầu của Ngân hàng N yêu cầu Tòa án xác định Ngân hàng N phải thực hiện một phần nghĩa vụ bảo lãnh thì đề nghị Tòa án xác định cụ thể số tiền mà Ngân hàng N phải thực hiện trên cơ sở phạm vi nghĩa vụ tài chính cụ thể mà Công ty T phải thực hiện đối với Công ty B phát sinh từ Hợp đồng 2909 phù hợp với các Thư bảo lãnh Ngân hàng N đã phát hành sau khi đã ghi nhận và loại trừ các khoản công nợ, các nghĩa vụ tài chính mà Công ty B phải thực hiện đối với Công ty T. Đồng thời, Ngân hàng N đề nghị Tòa án buộc Công ty T nhận nợ bắt buộc đối với khoản tiền mà Ngân hàng N đã thực hiện trả thay theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp bảo lãnh đã ký kết và có trách nhiệm thanh toán ngay cho Ngân hàng N số tiền này. Trường hợp Công ty T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N được quyền xử lý tài sản bảo đảm của Công ty T để thu hồi nợ.

Ngân hàng N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu khi có đủ Điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

4.1. Buộc Công ty B phải chịu 125.447.000 đồng án phí KDTM sơ thẩm. Công ty B được khấu trừ 65.360.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Vinh theo biên lai số 0004114 ngày 18/11/2022 và biên lai số 0004101 ngày 20/11/2022, còn tiếp tục phải nộp 60.087.000 đồng (Sáu mươi triệu, không trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

4.2. Buộc Công ty T phải chịu 117.195.000 đồng án phí KDTM sơ thẩm. Được khấu trừ 77.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Vinh theo biên lai số 0009931 ngày 25/3/2022 và còn tiếp tục phải nộp 40.195.000 đồng (Bốn mươi triệu, một trăm chín lăm nghìn đồng).

4.3. Trả lại cho Ngân hàng N số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Vinh theo biên lai số 0004635 ngày 12/7/2022.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về Điều khoản thi hành và quyền kháng cáo.

- Ngày 14 tháng 6 năm 2025, Bị đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm ngày 09/06/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Vinh. Lý do của việc kháng cáo: Tòa án sơ thẩm chưa đánh giá đúng thỏa thuận của các bên trong việc gia hạn tiền độ thực hiện Hợp đồng, chưa đánh giá đúng lỗi vi phạm của Nguyên đơn - Bị đơn, và cách tính các loại chi phí quản lý chung, khoản phạt, bồi thường thiệt hại... là chưa chính xác.

Đề nghị TAND tỉnh Nghệ An xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm và giải quyết:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Công ty T - Công ty T; Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời mà TAND Thành phố Vinh đang áp dụng theo Quyết định số 05/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/09/2023 và Công văn số 2200/2023/VP-TA ngày 15/08/2023; Yêu cầu Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán cho Công ty B tổng số tiền là 18.213.685.362 đồng; Công ty T có nghĩa vụ phải thanh toán đối với số tiền phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại còn lại sau khi đã căn trừ số tiền bảo lãnh mà Ngân hàng N có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty B là 216.453.000 đồng; Yêu cầu Công ty T xuất hóa đơn thuế GTGT cho Công ty B với giá trị là 3.948.591.745 đồng, và Công ty B có trách nhiệm thanh toán Thuế GTGT 8% cho Công ty T tại thời điểm xuất hóa đơn là: 292.488.276 đồng;

- Ngày 21/6/2025 Công ty T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm ngày 10/06/2025 của của Tòa án nhân dân Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Lý do của việc kháng cáo: Không đồng ý với Chi phí quản lý chung và giá trị phạt của Bản án. Yêu cầu Tòa án cấp Phúc thẩm xem xét thực tế công trình và tài liệu chứng cứ để đánh giá lại đúng bản chất chi phí quản lý dự án và chi phí phạt hợp đồng theo quy định của Pháp luật để tránh thiệt hại bất hợp lý cho Nguyên đơn.

- Ngày 20/6/2025 Ngân hàng N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý với phần bản án tuyên buộc Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh số tiền 10.173.117.217 đồng và phần đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng. Lý do của việc kháng cáo:

Tòa án cấp sơ thẩm vừa đình chỉ yêu cầu độc lập với lý do chưa đủ điều kiện khởi kiện, vừa buộc Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là mâu thuẫn, không bảo đảm giải quyết toàn diện quyền và nghĩa vụ của các bên.

+ Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N là không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 BLTTDS năm 2015 và Điều 3 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2027. Do yêu cầu của Ngân hàng N liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ thực hiện bảo lãnh cho Công ty T theo Hợp đồng cấp bảo lãnh. Tài sản bảo đảm của Công ty T là các Hợp đồng tiền gửi có giá trị bằng 20% tổng giá trị bảo lãnh (4.430.911.712 đồng), phần còn lại bảo đảm bằng nguồn thu của Công ty T sẽ thanh toán từ Hợp đồng thầu phụ cung cấp lắp đặt hệ thống cơ điện số 2909/HĐTC-TG ngày 29/9/2022 với Công ty B. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ngân hàng N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty T 10.173.117.217 đồng thì tài sản bảo đảm hiện tại của Công ty T không đủ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nếu Công ty T không bỏ

sung tài sản bảo đảm thì số tiền còn lại sẽ được chuyển sang thành nợ xấu. Do Hợp đồng cấp bảo lãnh của Ngân hàng N và Hợp đồng số 2909 liên quan mật thiết với nhau nên để Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì yêu cầu Công ty T nhận nợ bắt buộc với Ngân hàng N. Nên yêu cầu độc lập của Ngân hàng N phải được giải quyết cùng trong vụ án này. Trường hợp đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N thì không được yêu cầu Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu độc lập sau đó lại đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N do chưa đủ điều kiện khởi kiện là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng N.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Hợp đồng cấp bảo lãnh 002/2022/906-BL ngày 02/12/2022 giữa Ngân hàng N và Công ty T để yêu cầu Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh 10.173.117.217 đồng là không đúng, chưa xem xét đến điều kiện cụ thể của từng loại Hợp đồng bảo lãnh do Ngân hàng N phát hành. Ngân hàng N và Công ty T đã thỏa thuận ký hai Hợp đồng bảo lãnh. Đối với bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 651/2022/906-BL/L.T.KIET đã xác định chỉ bảo đảm cho nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng số tiền 14.769.117.119 đồng mà Công ty B đã tạm ứng cho Công ty T để thực hiện Hợp đồng. Tại mục 4.1 của Thư bảo lãnh 651 thì CÔNG TY B phải gửi văn bản cho Ngân hàng N ghi rõ vi phạm của Công ty T theo Hợp đồng 2909 dẫn đến phải hoàn trả tiền tạm ứng cho CÔNG TY B nhưng Công ty T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trên cơ sở đã xác định và giảm trừ giá trị tương ứng với tỷ lệ thực hiện/hoàn thành hợp đồng của Công ty T. Tuy nhiên Công ty B phát hành văn bản số 355/2023/CV. Công ty B ngày 27/7/2023 yêu cầu Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả tiền tạm ứng và thực hiện Hợp đồng mà không nêu vi phạm cụ thể của Công ty T dẫn đến phải hoàn trả tạm ứng mà chỉ nêu vi phạm đến tiến độ thi công, năng lực thi công để chấm dứt Hợp đồng theo Biên bản thỏa thuận ngày 15/6/2023, không đề cập, cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện Công ty T không thực hiện, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng khi Công ty B yêu cầu cũng không xác định giảm trừ tỷ lệ tương ứng. Vì vậy Ngân hàng N đã phản hồi cho Công ty B. Ngoài ra theo Thư tu chính bảo lãnh số 380/2023/BK-NHNA-L.T.KIET ngày 07/6/2023) chỉ gia hạn đến 15/8/2023 nên thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng đã hết. nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét mà vẫn buộc Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là không đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng các bên có lỗi và tính tỷ lệ lỗi Công ty T 70%, Công ty B 30% để chia chi phí chung là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T và Ngân hàng N. Chi phí chung là chi phí Công ty T đã bỏ ra trong quá trình thi công, đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng 2909 là chi phí Công ty T được hưởng, không có nội dung quy định loại trừ chi phí chung theo lỗi của các bên. Trách nhiệm thanh toán chi phí phát sinh và trách nhiệm phạt, bồi thường thiệt hại là hai trách nhiệm độc lập và khác nhau.

Đối với thư bảo lãnh 660 /2022/BK-NHNA-L.T.KIET ngày 02/12/2022 L.T.KIET thì chỉ phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh khi Công ty T vi phạm Hợp đồng 2909,

không bao gồm các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng trừ trường hợp Ngân hàng chấp nhận. Tuy nhiên khi Công ty B phát hành văn bản 355 chỉ căn cứ vào vi phạm Biên bản thỏa thuận ngày 15/6/2023 để tuyên bố Công ty T vi phạm Hợp đồng là không đủ điều kiện để Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ngoài ra theo Thư tu chính bảo lãnh số 440/2023/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 22/6/2023) chỉ gia hạn đến 15/8/2023 nên thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng đã hết. nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét mà vẫn buộc Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là không đúng.

Ngân hàng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng và xác định Ngân hàng không phải thực hiện nghĩa vụ theo Thư bảo lãnh số 651/2022 và Thư bảo lãnh số 660/2022, đồng thời Ngân hàng N không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho CÔNG TY B thì ghi nhận ý kiến của Công ty T buộc Công ty T thực hiện nghĩa vụ thanh toán và không buộc Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Đại diện của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, thừa nhận đã nhận Thông báo về việc chấm dứt HĐ thầu phụ số 246/2023/TB-Công ty B-QLDA ngày 09/6/2023. Tuy nhiên nguyên đơn cho rằng hai bên cùng có lỗi. Công ty B chậm ký Hợp đồng, chậm tạm ứng, chậm thanh toán, chậm tập kết một số vật tư, chậm phê duyệt phát sinh và nhiều lần thay đổi thiết kế là nguyên nhân dẫn đến việc Công ty T không hoàn thành đúng tiến độ.

+ Nguyên đơn Không đồng ý với việc bị đơn căn cứ Điều 15.2 HĐ và Điều 4 Biên bản thỏa thuận ngày 15/6/2023 để chấm dứt HĐ vì theo các công việc thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận không phải là từng hạng mục công trình tại Điều 2 của Hợp đồng và phụ lục 1A – Phạm vi công việc Hợp đồng. Nguyên đơn thừa nhận vi phạm tiến độ của toàn bộ các công việc theo Biên bản thỏa thuận chứ không phải chậm tiến độ của từng hạng mục của Hợp đồng hay toàn bộ hợp đồng theo Điều 15.2 và Phụ lục 01 A. Việc nguyên đơn chậm tiến độ công việc trong Biên bản thỏa thuận không là lý do chính đáng để Bị đơn chấm dứt Hợp đồng. Theo nguyên đơn Biên bản thỏa thuận là Biên bản thỏa thuận chung ngoài Hợp đồng, không có điều khoản nào trong Biên bản cho phép thay đổi Điều 15.2 Hợp đồng không phải là phụ lục Hợp đồng điều chỉnh điều khoản của Hợp đồng nên giá trị pháp lý không cao hơn Hợp đồng. Biên bản bổ sung các mốc tiến độ cần thực hiện, không tước bỏ quyền khắc phục 30 ngày mà Hợp đồng trao cho nhà thầu .

+ Đối với việc phạt chấm dứt Hợp đồng: Không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm chia lỗi 30/70 cho cả hai bên. Bản chất vi phạm của nguyên đơn là chậm hoàn thành một số hạng mục nhỏ trong thời gian ngắn, có mức chế tài 0,5%/ngày/hạng mục, không phải lỗi nghiêm trọng để chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bị đơn đã ép nguyên đơn ký Biên bản thỏa thuận ngày 15/6/2023 với nhiều điều khoản bất lợi và khi nguyên đơn vi phạm thì lập tức chấm dứt Hợp đồng. Bị đơn đã nâng cấp từ việc

chậm tiến độ thành lỗi chậm dứt Hợp đồng để tăng mức phạt. Nguyên đơn không vi phạm tiến độ cả Hợp đồng.

+ Thực tế sau khi có Thông báo 354/2023/TB.Công ty B.QLDA ngày 27/7/2023 chậm dứt Hợp đồng của nguyên đơn, bị đơn đã có hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại nặng nề về uy tín và tài chính của nguyên đơn: Bị đơn tuyển nhân viên của Ban chỉ huy công trường của nguyên đơn để làm công việc cho bị đơn dẫn đến nguyên đơn không có nhận sự để quyết toán dự án, công việc tồn đọng kéo dài, trong khi nguyên đơn chưa ký chấm dứt Hợp đồng lao động; Bị đơn thỏa thuận với nhà thầu phụ của nguyên đơn để thi công trực tiếp cho bị đơn với giá rẻ, đẩy nguyên đơn khỏi dự án trong khi nguyên đơn chưa ký quyết toán thanh lý với các nhà thầu phụ. Mục đích của bị đơn là loại bị đơn nhưng làm giá thành và vẫn đảm bảo tiếp tục tiến độ thi công; Bị đơn đã gửi công văn đến Ngân hàng N yêu cầu truy thu số tiền bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện Hợp đồng lên đến 22.153.675.679 đồng ngay lập tức mà không cần thực hiện đàm phán quyết toán, thỏa thuận phương thức thanh toán với nguyên đơn gây áp lực giải ngân bắt buộc cho Ngân hàng. Điều này có thể dẫn đến nguyên đơn bị nhảy nhóm tín dụng, có thể dẫn đến bị phá sản; Bị đơn còn gửi các công văn cho các Ngân hàng khác mà nguyên đơn đang giao dịch để nói xấu, vu khống, hạ uy tín của nguyên đơn gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của nguyên đơn

+ Bị đơn và chủ đầu tư làm dự án giữa năm 2024 mới thi công xong nhưng đến tháng 10/2024 dự án vẫn chưa được các Cơ quan chức năng của Thành phố Đ cho phép nghiệm thu và đưa vào sử dụng, chưa đăng ký hoạt động khai thác du lịch nhưng chủ đầu tư vẫn cố tình khai thác bất chấp an toàn và kỷ cương của nhà nước.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận mức phạt chậm tiến độ là 207.820.245 đồng theo Điều 19.2 – mục 1 (lỗi chậm tiến độ) bác bỏ mức phạt do chậm dứt Hợp đồng tại Điều Điều 19.2 – Mức 3 (các trường hợp khác).

Về tính chi phí công tác chuẩn bị và các Điều kiện chung, Nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của bị đơn, chỉ đồng ý chấp thuận 515.064.484 đồng giá trị chi phí này. Nguyên đơn không đồng ý với Bản án sơ thẩm xác định khoản chi phí này được thanh toán là 3.030.944.836 đồng. Theo nguyên đơn, đây là khoản chi phí trọn gói theo Hợp đồng có giá trị 10.140.758.343 đồng, gồm chi phí cố định và chi phí theo tiến độ, không phụ thuộc vào khối lượng công việc hoàn thành hoặc lỗi của các bên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ tỷ lệ lỗi để xác định số tiền được thanh toán là không đúng thỏa thuận tại Điều 5.3.6, Điều 8.1 Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng số 2. Nguyên đơn đề nghị buộc Công ty B thanh toán 9.735.836.120 đồng; sau khi khấu trừ 94.625.732 đồng đã thanh toán trước đó thì Công ty B còn phải thanh toán 9.641.210.388 đồng đối với hạng mục này.

Theo tính toán của nguyên đơn, tổng giá trị Công ty B phải thanh toán cho Công ty T là 13.505.559.871 đồng; sau khi đối trừ số tiền tạm ứng 14.596.849.613 đồng, Công ty T còn phải hoàn trả cho Công ty B 1.091.289.742 đồng và được thanh toán khoản thuế GTGT theo thực tế sau khi xuất hóa đơn tài chính là 8% theo thực tế thanh toán. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm buộc Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho

Công ty B thì Công ty T đề nghị buộc Công ty T thực hiện thanh toán nghĩa vụ, không buộc Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

* Đại diện của Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, cho rằng Công ty B không có lỗi. Tòa án cấp sơ thẩm chia tỷ lệ lỗi 30/70 để tính phạt là không có căn cứ pháp lý, không phù hợp với Hợp đồng. Theo bị đơn, các tài liệu Công ty T cung cấp chủ yếu là bản sao hoặc tài liệu do Công ty T tự lập, không có xác nhận của Công ty B nên không đủ giá trị chứng minh. Trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty B không nhận được bất kỳ văn bản nào của Công ty T yêu cầu khắc phục các vi phạm của Công ty B; Do Công ty T vi phạm nên đã được hai bên thống nhất bằng Biên bản thỏa thuận gia hạn tiến độ.

Bị đơn không đồng ý với bản án sơ thẩm tính tỷ lệ lỗi tại mục 2.3.3.3 của Bản án sơ thẩm và không áp dụng chế tài phạt đối với Công ty B, vì Công ty T không yêu cầu phạt do chậm tạm ứng, chậm thanh toán hoặc chậm cung cấp vật tư; các hành vi mà Tòa án sơ thẩm xác định là lỗi của Công ty B cũng không thuộc trường hợp bị phạt theo Hợp đồng.

Công ty B không đồng ý với các lỗi mà Công ty T đưa ra. Đối với lỗi chậm tạm ứng, sau khi ký Hợp đồng 2909, Công ty T mới cung cấp hợp đồng bảo lãnh sau 3 tháng tại thời điểm sát Tết khiến việc tạm ứng bị kéo dài. Hơn nữa, sau khi tạm ứng xong thì Công ty T mới triển khai công việc nên không ảnh hưởng đến tiến độ của Công ty T. Thời điểm tạm ứng cuối là ngày 15/2 và chia ra thành bốn đợt tạm ứng trước đó, số tiền mỗi đợt tạm ứng đều đủ cho Công ty T thực hiện triển khai trước công việc. Về lỗi Công ty B chậm ký Hợp đồng, Công ty T không có tài liệu chứng minh, cũng như không ảnh hưởng đến quá trình thanh toán và tiến độ thi công. Về việc Công ty B chậm phê duyệt bản vẽ, phía Công ty T cho rằng Công ty B chậm là không đúng. Công ty T tự ý triển khai vẽ trước khi ký Hợp đồng, trong khi quy định ký hợp đồng mới triển khai công việc và cần đến bản vẽ. Về việc cung cấp vật tư do Công ty T đề nghị cung cấp ngay sau khi gửi bản phê duyệt, Công ty B cần 3-5 ngày để thực hiện kiểm tra và tiến hành phê duyệt, và quá trình này không làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình. Công ty T nói rằng Công ty B sử dụng nhân lực của Công ty T là không đúng. Trong các Biên bản thỏa thuận ba bên, cho thấy rằng Công ty T không trả tiền cho các nhân sự, các Nhà thầu nên Công ty B phải đứng ra trả thay cho Công ty T để các nhân sự nhà thầu tiếp tục làm việc chứ không có hành vi nào là lôi kéo các nhân sự hay nhà thầu như Công ty T.

Hợp đồng có điều khoản đảm bảo chặt chẽ cho quyền lợi của Công ty T nếu Công ty B có hành vi vi phạm HĐ (bao gồm Công ty T có quyền gửi văn bản nhắc nhở vi phạm, Thông báo hoặc đệ trình gia hạn tiến độ, Khiếu nại...) Tuy nhiên trong toàn bộ thời gian thực hiện HĐ, Công ty B không nhận được bất kỳ văn bản nào của Công ty T về các nội dung trên. Các tài liệu cung cấp cho Hội đồng xét xử cũng không có tài liệu nào Công ty T báo Công ty B vi phạm. Các sự kiện mà Tòa án cấp sơ thẩm và Công ty T cho rằng Công ty B vi phạm đều đã xảy ra trước thời điểm hai bên ký kết Biên bản thỏa thuận 15/06/2023 về việc gia hạn tiến độ thực hiện HĐ.

+ Công ty B khẳng định việc Công ty B đơn phương chấm dứt HĐ số 2909 là có cơ sở pháp lý thực tiễn (cụ thể: Công ty T đã liên tục vi phạm tiến độ thi công; Trong Biên bản thỏa thuận ký kết 15/06/2023, Công ty T cam kết thực hiện nhiều hạng mục quan trọng với thời hạn cụ thể nhưng đến hạn không hoàn thành bất kỳ nội dung nào). Công ty B cho rằng Công ty T không đủ năng lực tiếp tục thi công, gây chậm trễ tiến độ và gây thiệt hại nghiêm trọng cho Công ty B (chậm bàn giao, phát sinh chi phí, thiệt hại về lãi suất kéo dài từ khoản tiền Công ty B vay vốn Ngân hàng). Công ty T đã vi phạm Hợp đồng thuộc các trường hợp Công ty B có quyền được chấm dứt HĐ theo quy định tại Điều 15.2 Hợp đồng.

+ Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khoản phạt vi phạm Hợp đồng với mức 12% giá trị HĐ mà Công ty T áp dụng với Công ty B do: Công ty T không đưa ra được chứng cứ chứng minh Công ty B có vi phạm HĐ và thiệt hại thực tế của Công ty T;

Công ty B chấm dứt HĐ là có cơ sở và không có bất cứ hành vi vi phạm nào gây thiệt hại cho Công ty T; Công ty T đưa ra yêu cầu phạt do đơn phương hủy bỏ HĐ là không có cơ sở, đồng thời theo quy định phạt về đơn phương chấm dứt HĐ tại Khoản 19.2 cũng không có mức 12% giá trị HĐ mà Công ty T đưa ra.

Đối với các nội dung Bản án sơ thẩm mà Công ty B cho rằng tính toán chưa chính xác:

+ Giá trị thanh toán các đợt thi công: Công ty B cho rằng giá trị thanh toán còn lại của đợt 1 và đợt 2 phải được khấu trừ thêm 24.000.000 đồng theo nội dung Công ty T đã thống nhất tại phiên tòa ngày 14/5/2025 nhưng chưa được ghi nhận. Đối với đợt 3, Bản án sơ thẩm đã tính thuế GTGT hai lần nên tổng giá trị công việc hoàn thành CÔNG TY B phải thanh toán chỉ là 3.424.925.833 đồng (gồm 283.886.849 đồng của đợt 1, 2 và 3.141.038.984 đồng của đợt 3).

+ Chi phí quản lý dự án: Công ty B cho rằng Bản án sơ thẩm đã áp dụng đồng thời phương pháp tính của cả hai bên, dẫn đến chi phí quản lý bị tính trùng. Đồng thời, yêu cầu của Công ty T không có căn cứ vì số liệu không được chứng minh, Điều 5.3.6 Hợp đồng chưa đủ Điều kiện áp dụng, lập luận của Công ty T mâu thuẫn và có sai sót về số học.

+ Phạt vi phạm dẫn đến chấm dứt Hợp đồng: Công ty B cho rằng CÔNG TY T phải chịu khoản phạt 6.950.041.210 đồng (10% giá trị còn lại của Hợp đồng chưa gồm thuế GTGT). Nếu xác định Công ty B có lỗi thì cũng phải áp dụng Điều 16.4 của Hợp đồng chứ không được chia tỷ lệ lỗi theo Điều 19.2. Việc Bản án sơ thẩm chia tỷ lệ phạt còn vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của Công ty T.

+ Phạt chậm tiến độ: Công ty B không đồng ý việc Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phạt chậm tiến độ đối với Công ty T vì cho rằng chế tài phạt do chậm tiến độ và chế tài do chấm dứt Hợp đồng phát sinh từ các hành vi vi phạm khác nhau. Theo Công ty B, tổng số tiền phạt Công ty T phải chịu là 7.548.982.216 đồng, tuy nhiên do Hợp đồng giới hạn mức phạt tối đa 10% giá trị Hợp đồng nên Công ty B chỉ yêu cầu 7.384.558.560 đồng.

+ Bồi thường thiệt hại: Công ty B yêu cầu Công ty T bồi thường 216.453.000 đồng, là các khoản công nợ với tổ đội Lê Văn Q2 và Nguyễn Thiên T8 theo biên bản thỏa thuận của ba bên mà Bản án sơ thẩm chưa chấp nhận.

+ Đối trừ nghĩa vụ thanh toán: Theo Công ty B, sau khi đối trừ giữa số tiền Công ty B phải thanh toán cho Công ty T (3.939.990.317 đồng) với số tiền Công ty T phải thanh toán cho Công ty B (gồm tiền phạt và bồi thường 7.601.011.560 đồng), Công ty T còn phải thanh toán cho Công ty B 3.661.021.243 đồng.

+ Yêu cầu Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Công ty B không đồng ý với nhận định tại mục 2.3.9 (trang 23) của Bản án sơ thẩm vì cho rằng có sai sót trong việc tính toán. Cụ thể, Tòa án chỉ ghi nhận số tiền tạm ứng đã thu hồi thông qua bảo lãnh là 172.267.506 đồng, nhưng không đồng thời ghi nhận khoản tiền này vào giá trị Công ty B đã thanh toán cho Công ty T. Theo Công ty B, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty B và Ngân hàng N đã xác định yêu cầu thực hiện bảo lãnh được gửi trong thời hạn hiệu lực của thư bảo lãnh và đây là bảo lãnh vô Điều kiện, không hủy ngang. Do đó, Công ty B đề nghị buộc Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với số tiền tương ứng nghĩa vụ Công ty T còn phải thanh toán cho Công ty B, gồm 14.769.117.119 đồng tiền tạm ứng ban đầu và 3.661.021.243 đồng tiền phạt, bồi thường còn phải thanh toán sau khi căn trừ nghĩa vụ và yêu cầu Ngân hàng N phải thanh toán cho Công ty B tiền lãi phát sinh từ số tiền bảo lãnh từ ngày 01/8/2023, số tiền cụ thể thì hiện Công ty B chưa tính toán được con số cụ thể, đề nghị xem xét giải quyết theo quy định.

+ Thuế GTGT: Công ty B cho rằng Bản án sơ thẩm xác định sai giá trị phải xuất hóa đơn và tính sai thuế GTGT. Công ty B đề nghị Công ty T xuất hóa đơn với giá trị 3.948.591.745 đồng, Công ty B thanh toán thêm thuế GTGT 8%, tương ứng 292.488.276 đồng tại thời điểm xuất hóa đơn.

+ Biện pháp khẩn cấp tạm thời: Công ty B đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm về việc hủy bỏ các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

+ Án phí: Công ty B cho rằng việc tính án phí sơ thẩm chưa chính xác do giá trị yêu cầu phản tố được chấp nhận là 10.173.116.318 đồng.

Từ đó, Công ty B đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T; chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty B; buộc Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán lãi phát sinh do chậm thực hiện bảo lãnh thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền bảo lãnh kể từ ngày 01/8/2023.

3. Không chấp nhận yêu cầu; buộc Công ty T thanh toán phần tiền phạt và bồi thường còn lại sau khi căn trừ tiền bảo lãnh; buộc Công ty T xuất hóa đơn GTGT với giá trị 3.948.591.745 đồng, Công ty B thanh toán thêm 292.488.276 đồng tiền thuế GTGT; đồng thời giữ nguyên quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

* Đại diện của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N đồng thời tuyên Ngân hàng không phải thực hiện Nghĩa vụ bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.

Đề nghị ghi nhận ý kiến của Công ty T trong trường hợp buộc Công ty T thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì Công ty T thanh toán trực tiếp với Công ty B, không buộc Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình.

Về thủ tục kháng cáo: Thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng thời hạn luật định, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, liên quan đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

Về phần nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty T và Ngân hàng N; chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty B; sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2025/KDTM-ST ngày 09/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An.

Căn cứ các Điều 30, 35, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 4, 301 và 306 Luật Thương mại năm 2005; các Điều 138, 144 và 146 Luật Xây dựng; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T và một phần yêu cầu phản tố của Công ty B.

1.1. Công ty B thanh toán cho Công ty T số tiền 4.232.478.594 đồng.

Số tiền này được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng mà Công ty B đã tạm ứng cho Công ty T theo Hợp đồng số 2909/2022/HĐKT-EPC/Công ty B-SGT. Sau khi khấu trừ, số tiền tạm ứng chưa được thu hồi còn lại là 10.536.638.524 đồng. Buộc Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 651/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 10/11/2022 đối với số tiền 10.536.638.524 đồng, thanh toán cho Công ty B.

1.2. Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty B số tiền 7.014.389.210 đồng, gồm: Tiền phạt vi phạm hợp đồng: 6.950.041.210 đồng; Tiền bồi thường thiệt hại: 64.348.000 đồng.

Nghĩa vụ này thuộc phạm vi bảo đảm của Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 660/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 02/12/2022, nên buộc Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán cho Công ty B số tiền 7.014.389.210 đồng.

1.3. Buộc Công ty T xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B với giá trị 3.948.591.745 đồng.

1.4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền nêu tại mục 1.1 và mục 1.2 nêu trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty B về việc buộc Ngân hàng N thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền bảo lãnh kể từ ngày 01/8/2023.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty B về việc buộc Công ty T chịu phạt vi phạm do chậm tiền độ số tiền 598.941.006 đồng.

4. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/9/2023 và Công văn số 2200/2023/VP-TA ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Vinh về việc buộc Ngân hàng N – Chi nhánh L tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với Công ty T.

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N về việc buộc Công ty T nhận nợ bắt buộc và thanh toán cho Ngân hàng số tiền Ngân hàng đã thực hiện trả thay theo Hợp đồng cấp bảo lãnh; Trường hợp Công ty T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N được quyền xử lý tài sản bảo đảm của Công ty T để thu hồi nợ.

Ngân hàng N có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Công ty T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận; Công ty B phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của Công ty T chấp nhận.

Ngân hàng N phải chịu án phí đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Công ty B được chấp nhận; Công ty B phải chịu án phí đối với phần yêu cầu Ngân hàng N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền bảo lãnh kể từ ngày 01/8/2023 không được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Ngân hàng N và Công ty T phải chịu án phí KDTM phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn Công ty T, bị đơn Công ty B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N có đơn kháng cáo đúng hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đầy đủ nên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý và được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần G và Công ty Cổ phần N2 vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử tiếp tục xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của Công ty T, Công ty B và Ngân hàng N thấy rằng:

[2.1]. Công ty T là nhà thầu phụ, ký với Công ty B là nhà thầu chính ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2909/2022/HĐTC/Công ty B-TG ký ngày 29/09/2022 về việc thi công xây dựng Gói thầu “Cung cấp, lắp đặt hệ thống Cơ Điện” - Dự án Trung tâm trưng bày, mua bán, cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn toàn cầu của T7 tại Lô A1 Khu Q, Phường M2, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trong đó Công ty T là bên nhận thầu (Nhà thầu phụ) và Công ty B là bên giao thầu (Nhà thầu chính).

Công ty B đã tạm ứng cho Công ty T số tiền 14.769.117.119 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, bảy trăm sáu chín triệu, một trăm mười bảy nghìn, một trăm mười chín đồng) và đã bàn giao mặt bằng đầy đủ cho Công ty T thực hiện thi công vào ngày 15/2/2023.

Để bảo đảm cho số tiền ứng trước của Công ty B, phía Công ty T đã đề nghị Ngân hàng N phát hành 02 thư bảo lãnh là: Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 651/2022/906-BL/LT.KIET ngày 10/11/2022 có giá trị bảo lãnh là 14.769.117.119 đồng, và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 660/2022/BL-NHNA-LT.KIET ngày 02/12/2022 có giá trị bảo lãnh là 7.384.558.560 đồng.

Đối với giá trị pháp lý của Hợp đồng 2909, các bên tham gia ký kết Hợp đồng đều tự nguyện, nội dung của các hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái quy định của pháp luật, Do đó, hợp đồng ký kết giữa các đương sự là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, giữa Công ty T và Công ty B phát sinh tranh chấp về việc thực hiện Hợp đồng, dẫn đến Công ty B chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Từ đó phát sinh tranh chấp về giá trị khối lượng công việc đã thực hiện, tiền tạm ứng và nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng, chi phí công tác chuẩn bị và các điều kiện chung, phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ thực hiện các thư bảo lãnh do Ngân hàng N phát hành. Sau khi xét xử thì Công ty T, Công ty B và Ngân hàng N không đồng ý với Bản án sơ thẩm nên kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm số 11/2025/KDTM-ST ngày 09/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An.

[2.2]. Xem xét việc chấm dứt Hợp đồng 2909 của Công ty B:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện sau khi ký kết Hợp đồng, CÔNG TY T có nhiều lần vi phạm tiến độ thi công.

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 06/6/2023 về việc thiếu nhân lực thi công, ảnh hưởng tiến độ dự án: Bảng tiến độ nhân lực 120 người nhưng trung bình mỗi ngày chỉ có 8-12 người, chưa thi công hoàn thiện hệ thống mep khối căn hộ, khối hành lang, trực đứng.. để đóng trần, đóng hộp gain; chưa hoàn thành hệ thống nước mưa tạm gây ảnh hưởng đến chất lượng dự án và kế hoạch thi công còn dang dở, ảnh hưởng đến thấm nước vào khối phòng, mặc dù đã được nhắc nhở nhưng vẫn không có công nhân thi công hệ thống cấp thoát nước trong các ngày 4,5,6/06/2023. Các ngày khác rất ít

khoảng 2-3 công nhân/ngày, ảnh hưởng công tác hoàn thành hạng mục, kế hoạch bàn giao xây dựng cán nên hoàn thiện khối phòng và tiến độ hoàn thiện nội thất. Khối lượng vật tư nhập về khoảng 30%.

Theo Công ty B thì BQL/DA yêu cầu nhà thầu khẩn trương bổ sung nhân lực thi công, đáp ứng tiến độ. Biên bản này có xác nhận của Đại diện Công ty T và có cam kết ngày 08/8/2023 bổ sung thêm 10 công nhân thi công phần cấp thoát nước cho tầng 4, tầng 5. Do Công ty T không khắc phục được tình trạng chậm tiến độ nên Công ty B đã thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thầu phụ số 246/2023/TB- Công ty B-QLDA ngày 09/6/2023 với nội dung: Căn cứ vào Biên bản làm việc số 230603 ngày 03/6/2023 về việc xác định tình hình thi công gói thầu tại công trường đến hết ngày 01/6/2023 của ba bên; Căn cứ công văn số 221 ngày 31/5/2023 của Công ty B đề nghị bổ sung vật tư và nhân lực để đảm bảo tiến độ Hợp đồng. Thông báo: 1. Công ty T không đủ năng lực tiếp tục thi công hợp đồng. Cụ thể: Chậm tiến độ 30 ngày đối với hạng mục “Thi công hệ thống thoát nước ban công, thoát nước mưa trên mái xuống hầm B2/ thi công hệ thống MEP của tầng mái, tầng 5,4,3,2,1, B nên căn cứ Điều 15.2 chấm dứt hợp đồng. Thời gian chấm dứt là ngày 19/6/2023. Thông báo này Công ty T thừa nhận tại phiên tòa đã được nhận và cho rằng cũng có lỗi của Công ty B nhưng không xuất trình tài liệu thể hiện hai bên có văn bản làm việc để xác định lỗi của Công ty B.

Đề tạo điều kiện cho Công ty T tiếp tục thực hiện Hợp đồng nên ngày 15/06/2023 hai bên ký Biên bản thỏa thuận: Công ty T đã cam kết thực hiện thi công theo tiến độ mới như sau:

- + Hoàn thành việc huy động bộ máy, vật tư, thiết bị, nhân công có mặt tại công trường trước ngày 20/06/2023;

- + Hoàn thành thi công hệ thống cơ điện trong phòng để bàn giao cho nhà thầu nội thất khu vực tầng 1, tầng 4, tầng 5 đến hết ngày 15/07/2023;

- + Hoàn thành việc thanh toán cho các nhà thầu phụ của Bên Công ty T trước ngày 19/06/2023; Hoàn thành công việc combine, trình duyệt các bản vẽ thi công trước ngày 30/06/2023; Trình tổng hợp khối lượng, phát sinh tăng giảm, thay đổi chủng loại vật tư thiết bị tổng thể toàn dự án trong vòng 07 ngày kể từ ngày bản vẽ được Công ty B phê duyệt; Hoàn thành việc cung cấp đơn đặt hàng các vật tư thiết bị nhập khẩu trước ngày 30/06/2023; Hoàn thành việc cung cấp bảng tiến độ chi tiết cho từng hạng mục công việc đến ngày 15/07/2023.

Cũng theo Biên bản thỏa thuận ngày 15/06/2023, Công ty T cam kết đảm bảo số lượng nhân sự tối thiểu thực hiện công việc hàng ngày tối thiểu là 12 kỹ sư và 60 công nhân. Tuy nhiên tại Biên bản hiện trường ngày 16/7/2023 thể hiện Công ty T chỉ huy động 4 công nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty T thừa nhận không hoàn thành tất cả các công việc theo thỏa thuận ngày 15/6/2023.

Ngày 27/7/2023, Công ty B đã phát hành Công văn số 354/2023/TB. Công ty B-QLDA về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng thầu phụ số 2909/2022/HĐTC/CÔNG TY B-TG ngày 29/9/2022 với Công ty T.

Công ty T kháng cáo cho rằng Công ty T cho rằng Công ty B không có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo Điều 15.2 Hợp đồng vì Công ty T không thuộc trường hợp chậm tiến độ quá 30 ngày đối với từng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình. Theo Công ty T, Biên bản thỏa thuận ngày 15/6/2023 chỉ là thỏa thuận bổ sung về tiến độ, không sửa đổi Điều 15.2 của Hợp đồng; do đó, việc Công ty B căn cứ vào việc không thực hiện đúng các mốc tiến độ trong Biên bản để chấm dứt Hợp đồng là không có căn cứ, Công ty T chỉ chấp nhận chịu phạt vi phạm do chậm tiến độ.

Hội đồng xét xử xét thấy Biên bản thỏa thuận ngày 15/06/2023 là sự thỏa thuận của các bên ký kết sau khi Công ty T đã vi phạm tiến độ. Nội dung Biên bản thể hiện việc các bên thống nhất lại các nghĩa vụ và thời gian mà Công ty phải thực hiện các công việc thi công. Tại Điều 4 Biên bản thỏa thuận với nội dung: Trường hợp Công ty T vi phạm bất kỳ cam kết nào trong Biên bản thì Công ty B có quyền áp dụng các chế tài theo Hợp đồng và được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức. Tại phiên toà, Công ty T thừa nhận Biên bản thỏa thuận ngày 15/6/2023 bổ sung hợp đồng, là một bộ phận của quá trình thực hiện Hợp đồng. Như vậy biên bản thỏa thuận là căn cứ để Công ty B xem xét việc tiếp tục hay chấm dứt Hợp đồng nếu Công ty T không thực hiện đúng các cam kết đã thống nhất.

Đối với ý kiến của Công ty T cho rằng việc Công ty B chậm ký Hợp đồng, chậm tạm ứng, chậm thanh toán, chậm tập kết một số vật tư, chậm phê duyệt phát sinh và nhiều lần thay đổi thiết kế là nguyên nhân dẫn đến việc Công ty T không hoàn thành tiến độ, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận: Mặc dù trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty B có một số nội dung chưa thực hiện đúng thời điểm như chậm tạm ứng, chậm thanh toán hồ sơ thanh toán đợt 1, đợt 2 và một số nội dung khác, tuy nhiên sau khi rà soát toàn bộ tình hình thực hiện Hợp đồng và xem xét các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thi công, các bên đã thống nhất điều chỉnh tiến độ và lập Biên bản ngày 15/6/2023, trong đó Công ty T xác nhận các mốc tiến độ mới và cam kết thực hiện. Điều này thể hiện các bên đã thống nhất xác lập lại tiến độ thực hiện Hợp đồng trên cơ sở đã tính đến các yếu tố ảnh hưởng phát sinh trước thời điểm lập Biên bản. Tuy nhiên, sau thời điểm này, Công ty T vẫn không hoàn thành các mốc tiến độ đã cam kết. Đồng thời, Công ty T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh các vi phạm của Công ty B là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc không hoàn thành các mốc tiến độ theo Biên bản ngày 15/6/2023; cũng không chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa các vi phạm mà Công ty B bị cho là đã thực hiện với việc Công ty T không hoàn thành các mốc tiến độ đã cam kết. Mặt khác, tại Công văn số 475/Công ty T ngày 31/7/2023 gửi Công ty B, chính Công ty T thừa nhận những khó khăn về tài chính của doanh nghiệp đã ảnh hưởng đến việc tập kết vật tư, huy động nhân lực và tiến độ thực hiện dự án. Do đó, không có căn cứ xác định các vi phạm của Công ty B là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc Hợp đồng bị chấm dứt.

Từ những phân tích nêu trên có đủ căn cứ xác định Công ty T không khắc phục các vi phạm về tiến độ mặc dù đã được Công ty B tạo điều kiện, đồng thời tiếp tục vi

phạm các cam kết đã xác lập tại Biên bản thỏa thuận ngày 15/6/2023. Do đó, Công ty B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo Điều 15.2 Hợp đồng và Điều 4 Biên bản thỏa thuận ngày 15/6/2023. Cụ thể:

“Điều 15.2 Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A quy định:

Bên A sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Bên A, bằng cách thông báo trước 05 (năm) ngày cho Bên B về việc chấm dứt Hợp đồng khi Bên B không đủ năng lực để tiếp tục thi công Công Trình hoặc khi bên B vi phạm một trong các nội dung sau:

*...
BÊN B vi phạm Hợp Đồng, không thực hiện đúng và/hoặc thực hiện không đầy đủ Phạm Vi Công Việc theo Hợp Đồng mà đã được BÊN A nhắc nhở, yêu cầu khắc phục nhưng vẫn không khắc phục trong khoảng thời gian đã được ấn định hoặc khắc phục chậm trễ;”.*

Điều 4 Biên bản thỏa thuận ngày 15/06/2023 quy định:

“Điều 4. Xử lý khi vi phạm cam kết:

4.1. Trường hợp Bên B vi phạm bất kỳ cam kết và nghĩa vụ nào được quy định tại Biên bản thỏa thuận này, Bên A có quyền áp dụng một hoặc đồng thời toàn bộ các chế tài sau:

a) Áp dụng các quy định về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng, trong đó, số ngày vi phạm được tính từ ngày từ ngày Bên B vi phạm tiến độ ban đầu của Hợp đồng;

b) Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức mà không thực hiện thông báo cho Bên B”.

Như vậy việc chấm dứt hợp đồng của Công ty B là có căn cứ và việc chấm dứt Hợp đồng là do Công ty T đã có các vi phạm dẫn đến chấm dứt Hợp đồng.

[2.3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty T và bị đơn Công ty B về giá trị hoàn thành công việc:

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm Đại diện của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác nhận số tiền tạm ứng đợt 1 là 14.769.117.119 đồng. Tổng giá trị khối lượng hoàn thành công việc nguyên đơn và bị đơn xác nhận đúng như nội dung Biên bản làm việc ngày 11/12/2023 là 4.136.517.728 đồng bao gồm thuế giá trị gia tăng, trong đó đợt 1 và đợt 2 là 744.195.625 đồng và đợt 3 là 3.392.322.103 đồng. Giá trị khối lượng hoàn thành Công ty B đã thanh toán cho Công ty T đợt 1 và đợt 2 bao gồm thuế giá trị gia tăng là 436.308.776 đồng. Giá trị khối lượng hoàn thành Công ty B chưa thanh toán cho Công ty T bao gồm thuế giá trị gia tăng của đợt 1 và đợt 2 là 307.886.849 đồng và giá trị khối lượng hoàn thành của đợt 3 là 3.392.322.103 đồng. Tổng cộng của ba đợt chưa thanh toán là: 3.700.208.952 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận nội dung này là đúng theo sự thỏa thuận của các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện của bị đơn trình bày trong số tiền đợt 1 và đợt 2 chốt tại Biên bản họp ngày 11/12/2023 mặc dù các bên thống nhất giá trị thanh toán còn lại là 307.886.849 đồng nhưng các bên đã thống nhất khấu trừ thêm số tiền

24.000.000 đồng là số tiền mà Công ty B đã trả xử lý trám trét, vệ sinh khu vực thi công là 10.000.000 đồng và chi phí thi công xây dựng, trát đường ống thoát nước tầng 2, tầng 3 là 14.000.000 đồng, số tiền này bên Công ty B thực chất đã thanh toán thay cho Công ty T, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đề nghị trừ vào số tiền đợt 1 và đợt 2 Công ty B còn phải thanh toán cụ thể là $307.886.849 \text{ đồng} - 24.000.000 \text{ đồng} = 283.886.849 \text{ đồng}$.

Xét thấy, tại Bảng tổng hợp giá trị đề nghị thanh toán đợt 1 do Công ty T lập thể hiện khoản chi phí đúng như bị đơn trình bày. Tại phiên tòa, Công ty T cũng thống nhất việc khấu trừ các khoản chi phí này do khoản tiền này Công ty B đã trả thay cho Công ty T, tại phiên tòa Công ty T đã thừa nhận nên chấp nhận nội dung kháng cáo này của Công ty B. Sửa Bản án sơ thẩm, ghi nhận sự thỏa thuận của các bên xác định giá trị thanh toán còn lại của Hồ sơ thanh toán đợt 1 và đợt 2 là 283.886.849 đồng.

Đối với giá trị hoàn thành đợt 3 chưa thanh toán theo Biên bản họp ngày 11/12/2023 là 3.392.322.103 đồng. Nên buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty T số tiền bao gồm: $283.886.849 \text{ đồng} + 3.392.322.103 \text{ đồng} = 3.676.208.952 \text{ đồng}$.

[2.4]. Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N và bị đơn Công ty B về Chi phí quản lý dự án:

Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán Chi phí quản lý dự án cho Công ty T là 5.374.396.895 đồng.

Nguyên đơn kháng cáo không đồng ý với cách tính chi phí chung của Bản án sơ thẩm theo thời gian thực hiện là 8.386.267.839 đồng và cách tính theo giá trị hoàn thành số tiền 515.064.484 đồng và không đồng ý tính lỗi để quyết định tính chi phí công tác chuẩn bị và các Điều kiện chung vì theo Hợp đồng là trọn gói, là chi phí cố định, không phụ thuộc vào phát sinh, vào khối lượng thi công hoàn thành, không phụ thuộc vào lỗi hai bên. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc Công ty B phải trả cho Công ty T tổng số tiền là 9.641.210.388 đồng.

Bị đơn kháng cáo không đồng ý Tòa án cấp sơ áp dụng hai phương án dẫn đến chi phí quản lý bị tính trùng hai lần, dưới hai phương án khác nhau, gây thiệt hại cho Công ty B. Phương pháp tính của Nguyên đơn và Bị đơn cơ bản là giống nhau, chỉ khác ở tỷ lệ khối lượng. Công ty B áp dụng cách tính chi phí quản lý theo tỷ lệ phần trăm khối lượng hoàn thành. Công ty T áp dụng cách tính chi phí quản lý theo thời gian thực hiện. Bên cạnh đó, yêu cầu tính chi phí quản lý của Công ty T không có căn cứ do các số liệu về tỷ lệ khối lượng của Công ty T không có hồ sơ chứng minh, không thỏa thuận trong hợp đồng và không có cơ sở giải trình để áp dụng; Công ty T viện dẫn Khoản 5.3.6 Điều 5 HĐ tuy nhiên khoản này chưa được kích hoạt để áp dụng; cách lập luận của Công ty T về trọn gói cho chi phí quản lý không đúng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại “Biểu 1. Các công tác chuẩn bị và các Điều kiện chung” của Phụ lục 2 Hợp đồng, cụ thể tại điểm h quy định: “Các khoản chi phí liên quan đến việc sử dụng nhân sự, máy móc, công tác quản lý, giám sát và các chi phí theo thời gian sẽ được đưa vào chứng nhận thanh toán theo tỷ lệ trực tiếp với giá trị khối lượng công việc hoàn thành trong thời gian thực hiện công trình”. Như vậy, ngay

trong Hợp đồng, các bên đã thống nhất phương thức thanh toán hạng mục này gắn với tiến độ và giá trị thực hiện của công trình.

Mặt khác, khoản 4 Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014 và khoản 5 Điều 19 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP quy định, đối với hợp đồng trọn gói, việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá trị công việc tương ứng với giai đoạn thanh toán mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, việc hạng mục này được xác định là “trọn gói” không đồng nghĩa với việc nhà thầu đương nhiên được thanh toán toàn bộ giá trị của hạng mục khi công trình chưa hoàn thành hoặc hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn mà vẫn phải thực hiện theo phương thức thanh toán đã được các bên thỏa thuận.

Thấy rằng, Hợp đồng không có Điều khoản nào quy định khi công trình chưa hoàn thành hoặc Hợp đồng bị chấm dứt thì nhà thầu vẫn được thanh toán toàn bộ phần chi phí cố định của hạng mục chi phí công tác chuẩn bị và các Điều kiện chung. Việc Công ty T tự phân chia hạng mục này thành chi phí cố định và chi phí theo tiến độ để yêu cầu thanh toán 9.641.210.388 đồng không phù hợp với nội dung Hợp đồng mà các bên đã ký kết.

Ngoài ra, Hợp đồng không có Điều khoản nào quy định giá trị thanh toán tính theo Thời gian như quan điểm của Nguyên đơn.

Như vậy, công thức tính chi phí quản lý là:

$$\text{Chi phí quản lý} = \frac{\text{Tổng giá trị hoàn thành trước thuế}}{\text{Tổng giá trị Hợp đồng không bao gồm chi phí quản lý}} \times \text{Tổng Chi phí quản lý trước thuế}$$

Theo Hợp đồng 2909 và phụ lục Hợp đồng thì: Tổng giá trị Hợp đồng theo quy định tại Khoản 8.2.1 Điều 8 Hợp đồng: 73.845.585.595 đồng; Chi phí quản lý “Biểu 1. Các công tác chuẩn bị và các Điều kiện chung” của Phụ lục 2 Hợp đồng: 10.140.758.343 đồng; Giá trị Hợp đồng không bao gồm chi phí quản lý: 73.845.585.595 - 10.140.758.343 = 63.704.827.252 đồng.

Thực tế hai bên thanh toán đợt 1+2: Giá trị hoàn thành đợt 1 (mục G Bảng tổng hợp giá trị đề nghị thanh toán đợt 2): 75.332.341 đồng; Giá trị hoàn thành đợt 2 (mục I.2 Bảng tổng hợp giá trị đề nghị thanh toán đợt 2 của Công ty T): 519.111.950 đồng.

Tỷ lệ khối lượng hoàn thành (cột khối lượng hoàn thành tại Bảng Tổng hợp giá trị thanh toán chi phí chung, Hồ sơ thanh toán đợt 2): $(75.332.341 + 519.111.950) / 63.704.827.252 = 0,009$.

Giá trị chi phí chung (mục G Bảng tổng hợp giá trị đề nghị thanh toán đợt 2): $(0,009 \times 10.140.758.343) = 94.625.732$ đồng.

Như vậy, tại đợt 1 và đợt 2 Công ty T đều áp dụng cách thực tính chi phí quản lý quy định tại Hợp đồng để lập hồ sơ đề nghị thanh toán và đã được Công ty B chấp nhận, đã thanh toán..

Từ quy định Hợp đồng và cách tính ở thanh toán đợt 1+đợt 2 thì số liệu cụ thể để thanh toán Chi phí quản lý của Công ty T được tính:

Căn cứ vào tổng giá trị hoàn thành đã được cả hai bên thống nhất tại Biên bản họp ngày 11/12/2023 (Mục 8 bảng giá trị hoàn thành): 3.830.109.007 đồng (Giá trị sau thuế là 4.136.517.728 đồng).

Theo tỷ lệ hoàn thành công việc của Công ty T: $3.830.109.007 / 63.704.827.252 = 0,060123$ thì Chi phí quản lý của Công ty T: $0,060123 \times 10.140.758.343 = 609.690.216$ đồng;

Chi phí quản lý đã tính ở Đợt 1+2: 94.625.732 đồng như trên đã được thanh toán; Như vậy chi phí quản lý còn lại Công ty B còn phải thanh toán cho Công ty T là 609.690.216 đồng - 515.064.484 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT), giá trị đã bao gồm 8% thuế GTGT là 556.269.642 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm tính Chi phí quản lý theo hai cách tính (Theo thời gian thực hiện và giá trị hoàn thành công việc) sau đó xác định lỗi của các bên để tính chi phí quản lý chung mà Công ty B được hưởng và Công ty T được hưởng là không chính xác, không đúng theo thỏa thuận tại của Hợp đồng. Cách hiểu của nguyên đơn về việc nguyên đơn phải được nhận chi phí quản lý trọn gói mà không dựa vào tỷ lệ hoàn thành công việc của mình là không đúng. Do đó kháng cáo về khoản chi phí chung của Bị đơn là có căn cứ để chấp nhận, kháng cáo của Công ty T về yêu cầu thanh toán Chi phí công tác chuẩn bị và các điều kiện chung với số tiền 9.641.210.388 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm buộc Công ty B phải thanh toán chi phí chung cho Công ty T là 556.269.642 đồng.

[2.5]. Xét kháng cáo của Công ty B kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm tính hai lần chi phí giá trị gia tăng.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty B trả giá trị hoàn thành đợt ba là 3.392.322.103 đồng (đã bao gồm giá trị gia tăng) bên cạnh đó còn buộc Công ty B phải thanh toán số tiền thuế GTGT 8% là 271.385.768 đồng cho Công ty T là không đúng. Ngoài ra Công ty B có nội dung kháng cáo cho rằng Bản án sơ thẩm chỉ buộc Công ty T xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với giá trị khối lượng công việc hoàn thành đợt 3 là 3.392.322.103 đồng, chưa tính xuất hóa đơn giá trị gia tăng của khoản Chi phí công tác chuẩn bị và các Điều kiện chung là 515.064.484 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) và giá trị sau khi tính thuế GTGT 8% là 556.269.642 đồng.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình tính toán đã xác định giá trị hoàn thành đợt 3 là 3.392.322.103 đồng. Theo Biên bản họp ngày 11/12/2023 thì giá trị hoàn thành này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng là 8%. Tại Bản án Công ty B đã quyết định Công ty B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T giá trị khối lượng công việc hoàn thành đợt 3 là 3.392.322.103 đồng. Đồng thời còn quyết định Công ty B còn phải thanh toán số tiền thuế GTGT 8% là 271.385.768 đồng cho Công ty T là không đúng, làm ảnh hưởng quyền lợi của Công ty B. Nội dung kháng cáo này của Công ty B là có căn cứ nên cần sửa bỏ phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc Công ty B còn phải thanh toán số tiền thuế GTGT 8% là 271.385.768 đồng cho Công ty T.

Theo đánh giá trên, về nghĩa vụ của Công ty B về việc thanh toán Chi phí công tác chuẩn bị và các Điều kiện chung là 515.064.484 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT)

nên cần buộc Công ty T phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B giá trị sau khi tính thuế GTGT 8% là 556.269.642 đồng.

Như vậy, Giá trị Công ty T phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B là $3.392.322.103 \text{ đồng} + 556.269.642 \text{ đồng} = 3.948.591.745 \text{ đồng}$. Bản án sơ thẩm chỉ buộc Công ty T xuất hóa đơn đối với số tiền 3.392.322.103 đồng là chưa chính xác.

Do đó, cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của Công ty B, sửa Bản án sơ thẩm buộc Công ty T xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B với tổng giá trị 3.948.591.745 đồng.

[2.6]. Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty T và bị đơn Công ty B về tiền phạt vi phạm hợp đồng:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Công ty T yêu cầu buộc Công ty B thanh toán tiền phạt vi phạm do đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái pháp luật; Công ty B có yêu cầu phản tố đề nghị buộc Công ty T thanh toán tiền phạt vi phạm do các vi phạm của Công ty T dẫn đến việc Công ty B chấm dứt Hợp đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty T cho rằng Công ty B chấm dứt Hợp đồng là không đúng theo Điều 15.2 của Hợp đồng vì Công ty T không thuộc trường hợp chậm tiến độ quá 30 ngày đối với từng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình và không có quy định về phạt Hợp đồng. Điều 19.2 có quy định chuyên biệt về phạt vi phạm Hợp đồng do chậm tiến độ. Bản án sơ thẩm chấp nhận ý kiến Công ty B áp dụng phạt do chấm dứt Hợp đồng mà không xem xét phạt chậm tiến độ theo khoản 19.2 Điều 19 là không đúng. Công ty T thừa nhận vi phạm toàn bộ các công việc thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận ngày 15/6/2023, nhưng đó chỉ là vi phạm chậm hoàn thành một số hạng mục nhỏ trong thời gian ngắn, không phải lỗi nghiêm trọng chấm dứt Hợp đồng. Biên bản thỏa thuận ngày 15/6/2023 chỉ là thỏa thuận bổ sung về tiến độ, không sửa đổi Điều 15.2 của Hợp đồng; Công ty B nâng cấp từ lỗi chậm tiến độ thành lỗi chấm dứt Hợp đồng để tăng mức phạt. BAST chỉ xác định lỗi Công ty B 30% trong khi Công ty B mắc nhiều lỗi dẫn đến chậm tiến độ. Nguyên đơn kháng cáo chấp nhận mức phạt chậm tiến độ Điều 19.2 – mức 1 là 62.081.626 đồng, đề nghị bác mức phạt do chấm dứt Hợp đồng tại Điều 19.2 – mức 3 của Công ty B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bị đơn không đồng ý bản án sơ thẩm xác định Công ty B có lỗi 30%. Công ty T không đưa ra tài liệu chứng minh Công ty B vi phạm; các tài liệu xuất trình chỉ là bản phô tô, không có xác nhận của Công ty B. Công ty B không nhận được văn bản nào thể hiện Công ty T yêu cầu xử lý lỗi của Công ty B. Các lý do Công ty T đưa ra đều trước ngày 15/6/2023, trước khi hai bên ký Biên bản thỏa thuận. Công ty T có lỗi thuộc trường hợp chấm dứt Hợp đồng do liên tục vi phạm tiến độ thi công, không hoàn thành các hạng mục theo Biên bản thỏa thuận, thể hiện không đủ năng lực tiếp tục thi công, gây chậm trễ tiến độ và gây thiệt hại cho Công ty B (chậm bàn giao, phát sinh chi phí, thiệt hại lãi suất ngân hàng). Cấp sơ thẩm xác định chia lỗi để chấm dứt Hợp đồng là Công ty T 70% nên số tiền phải chịu là 4.688.917.222 đồng và Công ty B 30% nên số tiền phải chịu là 2.009.535.953 đồng là không chính xác. Việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng là đúng thỏa thuận của các bên và đề nghị buộc Công ty T phải chịu toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm do chấm dứt Hợp đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ Khoản 19.2 Điều 19 Hợp đồng: Do Công ty T có các vi phạm như đã phân tích, nhận định ở trên dẫn đến chấm dứt Hợp đồng nên Công ty T phải chịu phạt 10% giá trị còn lại của Hợp đồng ko bao gồm thuế GTGT là:

+ Giá trị còn lại của Hợp đồng: 73.845.585.595 đồng – 3.830.109.007 đồng (giá trị hoàn thành đã được cả hai bên thống nhất tại Biên bản họp ngày 11/12/2023 (Mục 8 bảng giá trị hoàn thành) - 515.064.484 đồng (Chi phí quản lý dự án) = 69.500.411.104 đồng.

Giá trị phạt vi phạm Hợp đồng là: 69.500.411.104 x 10% = 6.950.041.210 đồng.

Vì vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty B phạt Công ty T 10% giá trị hợp đồng là 6.950.041.210 đồng. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc Công ty T chỉ bị phạt tiền độ là 62.081.626 đồng.

[2.7]. Xét kháng cáo của Công ty B về phạt chậm tiến độ hạng mục:

Theo Công ty B, Căn cứ theo Phụ lục 01 của Hợp đồng và Biên bản làm việc ngày 20/07/2023 thì Công ty T đã thi công chậm tiến độ của hạng mục Khu phòng ngủ, Khu WC, khu hành lang của Tầng 1, Tầng 4, Tầng 5. Vì vậy, căn cứ Điều 19.2 Hợp đồng 2909 “Trường hợp Bên B chậm tiến độ từng hạng mục, hoặc toàn bộ công trình thì Bên A giữ lại một khoản tiền tương đương 0.5% giá trị phần việc bị chậm tiến độ (trước thuế) cho mỗi ngày chậm (nếu không xác định được giá trị phần Hợp đồng vi phạm thì tính trên giá trị của hạng mục, hoặc giá trị Hợp đồng) nhưng tổng các giá trị phạt không quá 10% (mười phần trăm) tổng giá trị Hợp đồng. Khoản tiền này được BÊN A hoàn trả cho BÊN B vào kỳ thanh toán gần nhất ngay khi BÊN B bù lại được tiến độ chậm trễ nếu không bù lại được thì Bên A có toàn quyền sử dụng số tiền này”. Công ty T phải chịu giá trị phạt do thi công chậm tiến độ là 598.941.006 đồng.

Xét thấy: Theo yêu cầu kháng cáo, Công ty B đề nghị buộc Công ty T phải chịu đồng thời khoản phạt do chậm tiến độ từng hạng mục với số tiền 598.941.006 đồng và khoản phạt vi phạm do các vi phạm của Công ty T dẫn đến việc Công ty B chấm dứt Hợp đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo quy định tại Điều 19.2 Hợp đồng số 2909, các bên có thỏa thuận về chế tài phạt đối với trường hợp nhà thầu chậm tiến độ từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình; đồng thời cũng quy định chế tài phạt khi một bên có hành vi vi phạm dẫn đến việc bên còn lại chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên, trong vụ án này, căn cứ để Công ty B thực hiện quyền chấm dứt Hợp đồng chính là việc Công ty T không bảo đảm tiến độ thi công theo các mốc tiến độ đã cam kết tại Phụ lục Hợp đồng và các biên bản làm việc giữa các bên. Ngoài hành vi chậm tiến độ, Công ty B không chứng minh được có hành vi vi phạm độc lập nào khác của Công ty T làm phát sinh quyền chấm dứt Hợp đồng.

Mặt khác, nội dung điều khoản phạt chậm tiến độ trong Hợp đồng quy định Bên A giữ lại khoản tiền tương ứng với mức phạt và sẽ hoàn trả cho Bên B vào kỳ thanh toán gần nhất nếu Bên B bù lại được tiến độ; chỉ khi Bên B không khắc phục được

tiến độ thì Bên A mới được quyền sử dụng khoản tiền này. Quy định này thể hiện đây là chế tài được thiết lập nhằm bảo đảm việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng và tạo điều kiện để nhà thầu khắc phục vi phạm trong quá trình thi công.

Trong khi đó, chế tài phạt do vi phạm dẫn đến chấm dứt Hợp đồng được áp dụng khi quan hệ hợp đồng không còn được tiếp tục thực hiện. Vì vậy, trong trường hợp CÔNG TY B đã lựa chọn chấm dứt Hợp đồng và yêu cầu áp dụng khoản phạt do việc chấm dứt Hợp đồng thì chế tài này đã xử lý hậu quả pháp lý phát sinh từ chính hành vi vi phạm tiến độ của Công ty T.

Hợp đồng số 2909 cũng không có điều khoản nào quy định trong trường hợp việc chậm tiến độ đồng thời là căn cứ để chấm dứt Hợp đồng thì bên vi phạm phải chịu đồng thời cả hai khoản phạt. Do đó, nếu tiếp tục chấp nhận thêm khoản phạt chậm tiến độ sẽ dẫn đến việc cùng một chuỗi hành vi vi phạm bị áp dụng hai lần chế tài phạt vi phạm, làm phát sinh nghĩa vụ vượt quá phạm vi thỏa thuận của các bên.

Vì vậy, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Công ty B về khoản phạt chậm tiến độ là có căn cứ. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty B đối với nội dung này.

[2.8]. Xét kháng cáo của Công ty B về yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty B với số tiền 216.453.000 đồng:

Tại phiên tòa sơ thẩm đã làm rõ: Các chi phí do làm hư hỏng, hoặc không thực hiện phải khắc phục gồm: Xây trát hộp kỹ thuật các tầng (hộp kỹ thuật tầng 1 phòng an ninh): 1.500.000 đồng; Khấu trừ tiền vận chuyển xà bần, rác thải (vận chuyển ngày 07/07/2023): 5.600.000 đồng; Khấu trừ tiền mua sika để nhà thầu thi công trám trét: 930.000 đồng; Khấu trừ tiền trám vá, sơn bả hoàn trả dạ cửa ban công do nhà thầu thi công không đảm bảo tiến độ cam kết: 16.400.000 đồng; Khấu trừ tiền vận chuyển vật tư hoàn thiện 2 hộp kỹ thuật căn conecting tầng 4, tầng 5 do nhà thầu chậm bàn giao: 2.000.000 đồng; Hoàn thiện hệ thống ống thu ram dốc về hố ga M7: 1.200.000 đồng; Chi phí dọn dẹp vệ sinh tầng mái, tầng 1,2,3,4,5: 20.000.000 đồng; Chi phí dọn dẹp vận chuyển ngày 30/07 và ngày 02/07: 1.835.000 đồng; Biên bản làm việc ngày 23/8/2023: 5.000.00 đồng; Xử lý trám trét, vệ sinh khu vực thi công của nhà thầu CÔNG TY T: 9.883.000 đồng; Tổng là: 64.348.000 đồng.

Đây là các khoản được ghi nhận tại biên bản làm việc của các bên, tại phiên tòa phúc thẩm Công ty T và Công ty B đều thừa nhận nội dung này nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận theo yêu cầu của Công ty B đối với số tiền Bồi thường thiệt hại là 64.348.000 đồng là có căn cứ.

Đối với khoản tiền 152.105.000 đồng là tiền công của tổ đội ông Lê Văn Q2 và tổ đội ông Nguyễn Thiên T8, Công ty B xuất trình các Biên bản xác nhận công nợ ngày 08/8/2023 và Biên bản làm việc ngày 18/8/2023 để làm căn cứ yêu cầu Công ty T hoàn trả. Các Biên bản xác nhận công nợ ngày 08/8/2023 chỉ thể hiện việc Công ty T xác nhận còn nợ tiền công đối với các tổ đội thi công; Biên bản làm việc ngày 18/8/2023 chỉ ghi nhận các nội dung tồn đọng trong quá trình thực hiện Hợp đồng và tình trạng công nợ của các tổ đội thi công tại thời điểm các bên làm việc. Các tài liệu này không thể hiện Công ty T đã thỏa thuận với Công ty B về việc chuyển giao nghĩa

vụ thanh toán các khoản công nợ nêu trên, cũng không thể hiện Công ty T cam kết hoàn trả cho Công ty B hoặc xác nhận khoản tiền 152.105.000 đồng là khoản thiệt hại thuộc trách nhiệm bồi thường theo Điều 19.1 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2909/2022/HĐTC/Công ty B-TG.

Tại Biên bản ngày 18/8/2023 có chữ ký của ông Lê Hoàng T9 là Chỉ huy trưởng Công trình của Công ty T, nhưng căn cứ nội dung các Biên bản này cũng không có cơ sở xác định Công ty T đã xác lập nghĩa vụ hoàn trả đối với Công ty B về khoản tiền 152.105.000 đồng. Công ty B cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh Công ty T có nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền này theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, bên yêu cầu bồi thường thiệt hại có nghĩa vụ chứng minh thiệt hại thực tế, hành vi vi phạm, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại, đồng thời chứng minh thiệt hại đó thuộc trách nhiệm bồi thường của bên vi phạm. Trong vụ án này, Công ty B chưa chứng minh được khoản tiền 152.105.000 đồng là khoản thiệt hại mà Công ty T có nghĩa vụ bồi thường hoặc là nghĩa vụ tài sản mà Công ty T phải hoàn trả cho Công ty B.

Do đó, có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty B đối với số tiền 64.348.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu đối với khoản tiền 152.105.000 đồng là phù hợp. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty B đối với nội dung này.

[2.9]. Xét kháng cáo của Công ty B và kháng cáo của Ngân hàng về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng:

Công ty B kháng cáo đề nghị buộc Ngân hàng N thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 651/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 10/11/2022 và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 660/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 02/12/2022 đối với toàn bộ nghĩa vụ tài chính mà Công ty T phải thực hiện theo Hợp đồng EPC.

Ngân hàng N kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng. Ngân hàng cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là không có căn cứ vì Công ty B chưa đáp ứng đầy đủ các Điều kiện để phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo các Thư bảo lãnh; đồng thời, phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh (nếu có) phải được xác định trên cơ sở nghĩa vụ tài chính thực tế của Công ty T đối với Công ty B sau khi đã đối trừ toàn bộ các khoản Công ty B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T theo Hợp đồng EPC và chỉ trong phạm vi cam kết của từng Thư bảo lãnh. Bên cạnh đó, Ngân hàng không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng về việc buộc Công ty T nhận nợ bắt buộc và thanh toán cho Ngân hàng số tiền mà Ngân hàng phải trả thay theo Hợp đồng cấp bảo lãnh; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết luôn yêu cầu này trong cùng vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với yêu cầu buộc Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

Theo Hợp đồng xây dựng công trình, Công ty T đề nghị bảo lãnh kiêm Hợp đồng bảo lãnh số 0016/2022/906-BL Ngân hàng N phát hành thư bảo lãnh đối với số tiền tạm ứng 14.769.117.119 được Ngân hàng N chấp thuận và ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh 002/2022/906-BL ngày 02/11/2022 giữa Ngân hàng N và Công ty T; Ngân hàng N đã phát hành Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 651/2022/906-BL/L.T.KIET ngày 10/11/2022 gửi Công ty B, xác định nghĩa vụ bảo lãnh là chỉ bảo đảm cho nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng chủ thể số tiền 14.769.117.119 đồng mà CÔNG TY B đã tạm ứng cho CÔNG TY T để thực hiện Hợp đồng, Thư tu chính bảo lãnh số 676/2022/BL-NHNA-L.T.KIET (Seri BL017080) ngày 09/12/2022; Thư tu chính bảo lãnh số 703/2022/BL-NHNA-L. T.KIET (Seri BL017083) ngày 20/12/2022; Thư tu chính bảo lãnh số 380/2023/BL-NHNA-L.T.KIET (Seri BL017140) ngày 07/06/2023 (Sau đây gọi chung là "Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng") của Ngân hàng N - Chi nhánh L phát hành để bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng của Công ty T. Căn cứ HĐ 002 CÔNG TY T có Giấy đề nghị bảo lãnh số 006/2022/906/PL Ngân hàng TMCP chấp thuận và đã phát hành Thư bảo lãnh số 660/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 02/12/2022 (gọi tắt Thư bảo lãnh 660) và Thư tu chính bảo lãnh số 677/2022/BL-NHNA-L.T.KIET (Seri BL017079) ngày 09/12/2022; Thư tu chính bảo lãnh số 440/2023/BL-NHNA-L.T.KIET (Seri BL017149) ngày 22/06/2023 (Sau đây gọi chung là "Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng") của Ngân hàng N - Chi nhánh L (Sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng") phát hành để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Công ty T. Quan điểm của Ngân hàng cho rằng việc chấm dứt Hợp đồng của Công ty B căn cứ vào Biên bản thoả thuận là không có căn cứ vào Hợp đồng nên không có nghĩa vụ bảo lãnh và nếu có nghĩa vụ Công ty T

Xét thấy, Sau khi phát hành công văn số 354/2023/TB.Công ty B-QLDA ngày 27/7/2023 về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng thầu phụ số 2909/2022/HĐTC/CÔNG TY B-TG ngày 29/9/2022 với CÔNG TY T thì CÔNG TY B đã gửi Công văn số 355/2023/CV.Công ty B ngày 27/7/2023 yêu cầu Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả tiền tạm ứng và thực hiện Hợp đồng. Như vậy, Công ty B đã gửi yêu cầu thanh toán bảo lãnh trong thời hạn hiệu lực của các thư bảo lãnh; hồ sơ yêu cầu được lập đúng chủ thể, đúng hình thức và đáp ứng đầy đủ các Điều kiện theo nội dung các thư bảo lãnh.

Theo cam kết bảo lãnh tại mục 4.2.4 HĐ 2909 DD mục 4.2.4 Điều 4 của Hợp đồng 2909, Ngân hàng N có nghĩa vụ thanh toán vô Điều kiện, không hủy ngang khi Công ty B xuất trình đầy đủ hồ sơ yêu cầu hợp lệ. Tại phiên toà, Đại diện Ngân hàng N trình bày Ngân hàng không có nghĩa vụ thực hiện bảo lãnh vì Công ty B phải yêu cầu Công ty T thực hiện trước. Nếu Công ty Tecghel không thực hiện mới có quyền yêu cầu Ngân hàng là không đúng theo Thoả thuận của Hợp đồng về bảo lãnh và nội dung Thư bảo lãnh do Ngân hàng phát hành.

- Đối với Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 651/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 10/11/2022: Theo Hợp đồng 2909 Công ty B đã tạm ứng cho Công ty T số tiền 14.769.117.119 đồng. Số tiền tạm ứng (172.267.506 đồng) sau khi thu hồi,

mà không đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thanh toán tương ứng của Công ty B (tức chưa ghi nhận số tiền 172.267.506 đồng vào giá trị Công ty B đã thanh toán cho CÔNG TY T) là không chính xác.

Xét thấy Công ty B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T giá trị khối lượng công việc còn lại và Chi phí công tác chuẩn bị, các Điều kiện chung với số tiền là: $283.886.849 \text{ đồng} + 3.392.322.103 \text{ đồng} + 556.269.642 \text{ đồng} = 4.232.478.594 \text{ đồng}$.

Do đó số tiền tạm ứng sau khi đối trừ các khoản Công ty B phải thanh toán cho CÔNG TY T: $14.769.117.119 \text{ đồng} - 4.232.478.594 \text{ đồng} = 10.536.638.525 \text{ đồng}$.

Số tiền này là nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng N phải thực hiện trả thay cho Công ty T theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 651/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 10/11/2022, vì vậy buộc Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền này.

* Đối với Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 660/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 02/12/2022. Theo Thư bảo lãnh thì Ngân hàng N cam kết bảo lãnh cho các nghĩa vụ tài chính của Công ty T phát sinh do vi phạm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng. Giá trị bảo lãnh là 7.384.558.560 đồng. Khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại của Công ty T là nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc Công ty T vi phạm Hợp đồng, thuộc phạm vi bảo đảm của Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Do Công ty T phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty B tiền phạt vi phạm hợp đồng là 6.950.041.210 đồng và tiền bồi thường thiệt hại là 64.348.000 đồng, tổng cộng 7.014.389.210 đồng. nên Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với tổng số tiền 7.014.389.210 đồng,

Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các thư bảo lãnh nêu trên, Ngân hàng N có quyền yêu cầu Công ty T hoàn trả số tiền đã thanh toán thay theo Hợp đồng cấp bảo lãnh và các thỏa thuận giữa Ngân hàng với Công ty T. Tại phiên toà, Đại diện của Công ty T và Ngân hàng đề nghị Công ty T thanh toán nghĩa vụ đối với Công ty B, không yêu cầu Ngân hàng thanh toán. Nhưng thỏa thuận này không đúng với các Hợp đồng và Thư bảo lãnh mà Công ty T và Ngân hàng N đã thỏa thuận nên Hội đồng không chấp nhận.

* Đối với kháng cáo của Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc Công ty T nhận nợ bắt buộc đối với khoản tiền mà Ngân hàng N phải thực hiện nghĩa vụ trả thay cho Công ty T theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp bảo lãnh đã ký kết và có trách nhiệm thanh toán ngay cho Ngân hàng N số tiền này trong vụ án này:

Xét thấy, Tại thời điểm thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Ngân hàng N vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả thay cho Công ty T nên quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng chưa bị xâm phạm. Do đó, chưa có Điều kiện khởi kiện, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng là có căn cứ.

Trường hợp sau khi Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nếu phát sinh tranh chấp, Ngân hàng có quyền khởi kiện bằng vụ án khác yêu cầu Công ty T phải hoàn trả số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả nợ thay cho Công ty T theo quy định của pháp luật.

Như vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty B; không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng N về việc không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; do tính toán về nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng N có thay đổi nên sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng đối với số tiền 10.536.638.525 đồng theo Thư bảo lãnh số 651/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 10/11/2022 và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng đối với số tiền 7.014.389.210 đồng theo Thư bảo lãnh số 660/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 02/12/2022; đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N về việc buộc Công ty T nhận nợ bắt buộc và thanh toán ngay số tiền Ngân hàng trả thay.

Tại phiên tòa Đại diện của Công ty T và Đại diện Ngân hàng N đề nghị trường hợp có nghĩa vụ thanh toán thì tuyên buộc Công ty T có nghĩa vụ trả, không buộc Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Bị đơn không đồng ý với ý kiến của Đại diện Công ty T và Ngân hàng N. Xét thấy trình bày này của Công ty T và Ngân hàng N làm ảnh hưởng quyền lợi của Công ty, không đúng với thỏa thuận trong Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng bảo lãnh, thư bảo lãnh nên không có cơ sở để chấp nhận.

* Đối với yêu cầu của Công ty B kháng cáo yêu cầu Ngân hàng N phải thanh toán cho Công ty B tiền lãi phát sinh từ số tiền bảo lãnh từ ngày 01/8/2023

Xét thấy, kể từ thời điểm Công ty B xuất trình đầy đủ hồ sơ yêu cầu thanh toán hợp lệ theo các Thư bảo lãnh thì nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng N đã phát sinh theo nội dung cam kết bảo lãnh. Tuy nhiên, do Tòa án nhân dân Thành phố Vinh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/9/2023 buộc Ngân hàng N tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho đến khi vụ án được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc có quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Do đó, Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không phải do lỗi của Ngân hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty B không đưa ra được căn cứ cho yêu cầu lãi phát sinh cũng như không đưa ra yêu cầu số tiền lãi cụ thể là bao nhiêu.

Mặt khác, nội dung các Thư bảo lãnh cũng không có thỏa thuận về việc Ngân hàng phải chịu tiền lãi trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; đây là quan hệ bảo lãnh độc lập được xác lập trên cơ sở cam kết của Ngân hàng, không phải quan hệ vay tài sản hoặc nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ Hợp đồng EPC giữa Công ty B và Công ty T.

Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Công ty B buộc Ngân hàng N thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền bảo lãnh kể từ ngày 01/8/2023. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty B đối với nội dung này.

[2.10] Đối với kháng cáo của Công ty B yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Theo Công văn số 2200/2023/VP-TA ngày 15/8/2023 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An) buộc Ngân hàng N - Chi nhánh L tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với

Công ty B cho đến khi tranh chấp được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc khi có quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Hội đồng xét xử nhận định về nghĩa vụ của Ngân hàng N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Bản án phúc thẩm sau khi tuyên có hiệu lực ngay nên cần chấp nhận việc Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/9/2023 và Công văn số 2200/2023/VP-TA ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An).

[3]. Về án phí:

[3.1] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Thấy rằng do kháng cáo của CÔNG TY B được chấp nhận một phần và kháng cáo của Công ty T và Ngân hàng N không được chấp nhận nên nghĩa vụ thanh toán có sự thay đổi, sửa bản án sơ thẩm nên án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với Công ty B:

Tổng giá trị yêu cầu khởi kiện của Công ty T là 17.936.076.119 đồng, trong đó được chấp nhận 4.232.478.594 đồng, không được chấp nhận 13.703.327.525 đồng. Do phần yêu cầu này không được chấp nhận nên Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 13.703.327.525 đồng, tương ứng 121.703.327 đồng. Đối với phần yêu cầu được chấp nhận 4.232.478.594 đồng, Công ty B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng 112.232.478 đồng.

- Đối với yêu cầu độc lập của Công ty B đối với Ngân hàng N:

Tổng giá trị yêu cầu độc lập của Công ty B là 18.017.157.951 đồng, trong đó được chấp nhận 17.551.027.734 đồng, không được chấp nhận 466.130.217 đồng nên Công ty B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng 22.645.208 đồng.

- Do yêu cầu của Công ty B được chấp nhận nên Ngân hàng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị nghĩa vụ phải thực hiện là 17.551.027.734 đồng, tương ứng 125.551.028 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm có sai sót về số và ngày tháng năm của các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn, bị đơn và Ngân hàng N nên cần sửa lại để đảm bảo cho việc thi hành án khi khấu trừ nghĩa vụ nộp án phí của các đương sự.

[3.2]. Về án phí phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty T, Ngân hàng N phải chịu án phí KDTM phúc thẩm;

Công ty B không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm nên số tiền tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm được giữ lại để khấu trừ vào số tiền án phí KDTM sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty B; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 4, Điều 301, Điều 306 Luật thương mại; Điều

138, Điều 144, Điều 146 Luật xây dựng; Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T và một phần yêu cầu phản tố của Công ty B.

1.1. Công ty B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T số tiền 4.232.478.594 đồng (Bốn tỷ hai trăm ba mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm chín mươi tư đồng).

Trong đó:

+ Giá trị hoàn thành số tiền bao gồm: 3.676.208.952 đồng (Ba tỷ sáu trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm linh tám nghìn chín trăm năm mươi hai đồng).

+ Chi phí quản lý dự án cho Công ty T: 556.269.642 đồng (Năm trăm năm mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi hai đồng).

Nhưng Số tiền này được khấu trừ vào số tiền 14.769.117.119 đồng (Mười bốn tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, một trăm mười bảy nghìn, một trăm mười chín đồng) tiền tạm ứng mà Công ty B đã tạm ứng cho Công ty T theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2909/2022/HĐTC/Công ty B-TG ngày 29/9/2022 về việc thi công xây dựng Gói thầu “Cung cấp, lắp đặt hệ thống Cơ Điện” - Dự án Trung tâm trưng bày, mua bán, cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn toàn cầu của T7 tại Lô A1 Khu Q, Phường M2, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng và Hợp đồng cấp bảo lãnh 002/2022/906-BL ngày 02/12/2022 giữa Ngân hàng N và Công ty T. Sau khi khấu trừ, số tiền tạm ứng chưa được thu hồi còn lại là 10.536.638.525 đồng (Mười tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm hai mươi tư đồng), Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh này:

Buộc Ngân hàng N phải thanh toán cho Công ty B số tiền 10.536.638.525 đồng (Mười tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm hai mươi lăm đồng) theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 651/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 10/11/2022.

1.2. Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty B số tiền 7.014.389.210 đồng (Bảy tỷ, không trăm mười bốn triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, hai trăm mười đồng), gồm: Tiền phạt vi phạm hợp đồng: 6.950.041.210 đồng (Sáu tỷ, chín trăm năm mươi triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, hai trăm mười đồng); Tiền bồi thường thiệt hại: 64.348.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Nhưng số tiền này thuộc phạm vi bảo đảm của Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 660/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 02/12/2022 nên Ngân hàng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

Buộc Ngân hàng N phải thanh toán cho Công ty B là 7.014.389.210 đồng (Bảy tỷ, không trăm mười bốn triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, hai trăm mười đồng) theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 660/2022/BL-NHNA-L.T.KIET ngày 02/12/2022

1.3. Buộc Công ty T xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B với giá trị 3.948.591.745 đồng (Ba tỷ, chín trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm chín mươi một nghìn, bảy trăm bốn mươi lăm đồng).

1.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty B về việc buộc Ngân hàng N thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền bảo lãnh kể từ ngày 01/8/2023.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty B về việc buộc Công ty T chịu phạt vi phạm do chậm tiến độ số tiền 598.941.006 đồng (Năm trăm chín mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi một nghìn không trăm lẻ sáu đồng).

4. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời “Tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh” tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/9/2023 và Công văn số 2200/2023/VP-TA ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Vinh về việc buộc Ngân hàng N – Chi nhánh L tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với Công ty T.

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N về việc buộc Công ty T nhận nợ bắt buộc và thanh toán cho Ngân hàng số tiền Ngân hàng đã thực hiện trả thay theo Hợp đồng cấp bảo lãnh; Trường hợp Công ty T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N được quyền xử lý tài sản bảo đảm của Công ty T để thu hồi nợ.

Ngân hàng N có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có đủ Điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

6.1. Buộc Công ty T phải chịu 121.703.327 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Tổng án phí phải nộp là 123.703.327 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu bảy trăm lẻ ba nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng). Được khấu trừ 77.000.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số 0001875 ngày 13/9/2023 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Vinh và 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005827 ngày 08/7/2025. Công ty T còn phải trả số tiền án phí còn lại là 44.703.327 đồng (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm lẻ ba nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng).

6.2. Buộc Công ty B phải chịu 112.232.478 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 22.645.208 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, tổng cộng là 134.877.686 đồng (Một trăm ba mươi tư triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi sáu đồng) tiền án phí. Công ty B được khấu trừ 64.990.000 đồng (Sáu mươi tư triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004101 ngày 20/11/2023 và 370.000 đồng (Ba trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp biên lai số 0004114 ngày 28/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, được khấu trừ 2.000.000 đồng (Hai triệu

đồng) đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005809 ngày 07/7/2025. Công ty B còn phải trả số tiền án phí còn lại là 67.517.686 đồng (Sáu mươi bảy triệu năm trăm mười bảy nghìn sáu trăm tám mươi sáu đồng).

6.3. Buộc Ngân hàng N phải chịu 125.551.028 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004635 ngày 12/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Vinh và 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005835 ngày 09/7/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Ngân hàng N còn phải nộp số tiền án phí còn lại là 120.551.028 đồng (Một trăm hai mươi triệu năm trăm năm mươi một nghìn không trăm hai mươi tám đồng).

7. Về hướng dẫn thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi ban hành./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hải Minh

Hồ Ngọc Tiếp

Hà Thị Thanh Hương